VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1729/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Nam Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Căn cứ Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh Vùng đồng bằng Sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Căn cứ Quyết định số 992/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Nam Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 6641/BC-HĐTĐ ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 về Quy hoạch tỉnh Nam Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) của Quy hoạch.

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định tại Tờ trình số 150/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2023 và văn bản số 1351/UBND-VP5 ngày 27 tháng 12 năm 2023 về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Nam Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 9488/BKHĐT-QLQH ngày 13 tháng 11 năm 2023 về việc tổng hợp ý kiến rà soát hồ sơ Quy hoạch tỉnh Nam Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Nam Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch tỉnh) với những nội dung sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH

Phần lãnh thổ đất liền: Phạm vi lập Quy hoạch tỉnh Nam Định bao gồm toàn tỉnh Nam Định với diện tích tự nhiên 1.668,8 km2; 10 đơn vị hành chính cấp huyện gồm: 01 thành phố (thành phố Nam Định) và 09 huyện (Mỹ Lộc, Vụ Bản, Ý Yên, Nam Trực, Trực Ninh, Nghĩa Hưng, Xuân Trường, Giao Thủy, Hải Hậu). Phần không gian biển: Được xác định theo các quy định của pháp luật có liên quan.

Ranh giới hành chính tỉnh Nam Định có tọa độ địa lý từ 19°54’ đến 20°40’ vĩ độ Bắc và từ 105°55’ đến 106°45’ kinh độ Đông. Phía Bắc giáp tỉnh Thái Bình; Phía Nam giáp tỉnh Ninh Bình; Phía Tây và Tây Bắc giáp tỉnh Hà Nam; Phía Đông giáp vịnh Bắc Bộ.

II. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN; CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM, ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

- Phát triển tỉnh Nam Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của các quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng và phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh Vùng đồng bằng sông Hồng.

Phát triển kinh tế - xã hội dựa trên nền tảng phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất, chất lượng tăng trưởng. Phát huy tối đa nhân tố con người, lấy con người làm trung tâm, chủ thể, nguồn lực quan trọng nhất và mục tiêu của sự phát triển. Lấy đầu tư, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và phát triển giáo dục - đào tạo là nền tảng cho sự phát triển bền vững; tập trung thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao trong và ngoài nước. Chủ động, tích cực tiếp cận và khai thác triệt để những cơ hội và thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4; đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng phục vụ thiết thực đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Phát triển kinh tế theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực, toàn diện, nhanh và bền vững, chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng với định hướng các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, du lịch là mũi nhọn đột phá; phát triển vùng kinh tế biển trở thành vùng kinh tế động lực; phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Lựa chọn mô hình tăng trưởng hợp lý trên cơ sở cân đối vốn đầu tư theo khả năng huy động các nguồn lực nhằm đảm bảo cân bằng giữa các ngành sản xuất, cân bằng giữa phát triển kinh tế và nâng cao phúc lợi xã hội.

- Phát triển xã hội văn minh, thân thiện; gắn kết quá trình phát triển kinh tế - xã hội với việc bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa. Khơi dậy và phát huy các giá trị truyền thống văn hóa, truyền thống cách mạng, sự năng động, sáng tạo và khát vọng vươn lên tự cường của con người Nam Định.

- Tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội tỉnh Nam Định phù hợp với định hướng phát triển được xác định trong các chủ trương, nghị quyết, chiến lược phát triển của Đảng, Nhà nước, Vùng đồng bằng sông Hồng và của tỉnh. Gắn kết sự phát triển kinh tế - xã hội của các vùng chức năng với các hành lang kinh tế của tỉnh nhằm thúc đẩy liên kết nội vùng, liên kết vùng; phát huy tối đa các tiềm năng, thế mạnh, lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh từng địa phương của tỉnh.

- Tập trung đầu tư phát triển hình thành các đô thị có sức hút lớn, tạo lực kéo mạnh nhằm đẩy nhanh tốc độ và mức độ đô thị hóa, công nghiệp hóa và hiện đại

hóa đô thị. Quản lý đô thị theo hướng xanh, thông minh, hiện đại và bền vững. Phát triển khu vực nông thôn theo định hướng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu gắn với bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa.

- Sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên và cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu hướng tới một nền kinh tế xanh, tuần hoàn và thân thiện với môi trường. Khai thác sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, kết hợp hài hòa lợi ích và đảm bảo công bằng, hợp lý.

- Tăng cường hợp tác, hội nhập quốc tế, thu hút nguồn lực của các thành phần kinh tế, nguồn lực trong và ngoài nước. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với tăng cường tiềm lực quốc phòng an ninh, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

- Phấn đấu đến năm 2030 tỉnh Nam Định trở thành tỉnh phát triển nhanh, toàn diện, bền vững; là tỉnh phát triển khá của cả nước, một trong những trung tâm phát triển quan trọng của Vùng Nam đồng bằng sông Hồng.

Tiếp tục phát triển theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực, bao gồm: công nghiệp, du lịch, nông nghiệp, đô thị và nông thôn; thúc đẩy phát triển khu vực biển, ven biển trở thành động lực tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Trong đó, định hướng công nghiệp xanh; du lịch sinh thái, văn hóa, lịch sử; đô thị thông minh và nông thôn mới kiểu mẫu là trọng tâm; khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trở thành động lực tăng trưởng. Xây dựng hệ thống đô thị và các khu công nghiệp tập trung có quy mô lớn. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, kết nối thuận lợi với các trung tâm kinh tế - xã hội lớn của Vùng đồng bằng sông Hồng, cả nước và khu vực. Phát triển bền vững về môi trường sinh thái, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.

b) Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

- Về kinh tế

+ Tốc độ tăng GRDP bình quân giai đoạn 2021 - 2030 khoảng 9,5%/năm;

+ Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, đến năm 2030, tỷ trọng ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản chiếm khoảng 12%; công nghiệp - xây dựng chiếm khoảng 50%; dịch vụ chiếm khoảng 38%.

+ GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt khoảng 160 - 180 triệu đồng.

+ Tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng hàng năm khoảng 16% trở lên.

+ Kim ngạnh xuất khẩu năm 2030 đạt trên 7 tỷ USD.

+ Thu ngân sách từ kinh tế trên địa bàn năm 2030 đạt trên 18.000 tỷ đồng.

+ Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng đến năm 2030 đạt khoảng 50%. Kinh tế số chiếm khoảng 30% trong GRDP. Kinh tế biển, ven biển trở thành động lực phát triển của tỉnh.

- Về văn hóa - xã hội:

+ Phấn đấu tuổi thọ bình quân đạt trên 75 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu trên 70 năm.

+ Đến năm 2030 không còn hộ nghèo (trừ những hộ nghèo không có khả năng lao động).

+ Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 phấn đấu đạt khoảng 45 - 50%.

+ Có 100% số xã đạt chuẩn NTM nâng cao, 80% số huyện đạt chuẩn NTM nâng cao; có 35% số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu và phấn đấu có 03 huyện đạt chuẩn NTM kiểu mẫu.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 85%; trong đó đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt khoảng 56%.

+ Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: Mầm non đạt 90,2%, tiểu học đạt 97,8%, trung học cơ sở đạt 98,2%, trung học phổ thông đạt 98%.

+ Tỷ lệ bác sĩ/10.000 dân là 12 người.

+ Tỷ lệ giường bệnh/10.000 dân là 32 giường.

+ Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế trên 98%.

+ Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch đạt 100%.

- Về môi trường:

+ Duy trì ổn định tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 2,0%.

+ Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 100%.

+ Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý theo quy định đạt 98%.

+ Tỷ lệ nước thải sinh hoạt của các đô thị được thu gom và xử lý đạt 55-60%.

+ 100% các khu công nghiệp, cụm công nghiệp thành lập mới có trạm xử lý nước thải theo tiêu chuẩn quy định.

- Về quốc phòng, an ninh:

Đảm bảo ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, phát triển kinh tế gắn với quốc phòng, an ninh. Số xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc đạt > 95%.

c) Tầm nhìn đến năm 2050

Nam Định trở thành trung tâm kinh tế hiện đại, động lực phát triển quan trọng của Vùng đồng bằng sông Hồng, có hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển đồng bộ, hiện đại, kết nối giao thương hàng hóa, dịch vụ và văn hóa của vùng, cả nước và khu vực. Xây dựng hoàn chỉnh nền kinh tế số, kinh tế xanh, tuần hoàn; sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và các nguồn lực tăng trưởng; có môi trường đầu tư năng động, thông thoáng, minh bạch, thân thiện. Người dân có thu nhập cao, cuộc sống thịnh vượng hạnh phúc. Bảo đảm môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu. An ninh chính trị, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

3. Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá phát triển

a) Các nhiệm vụ trọng tâm

- Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp nhiều tuyến giao thông huyết mạch quan trọng kết nối trung tâm vùng, trọng điểm. Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thu hút đầu tư vào khu kinh tế, các khu, cụm công nghiệp. Đẩy mạnh phát triển kinh tế biển (công nghiệp biển, du lịch biển, vận tải biển, khai thác các nguồn lợi của biển,...). Phát triển các ngành, lĩnh vực công nghiệp mới như luyện thép và sản phẩm sau thép, điện gió, điện khí, chế biến khí,…. gắn với không gian vùng kinh tế biển.

- Đẩy mạnh thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp, trọng tâm là thực hiện tích tụ và tập trung ruộng đất theo quy hoạch để hình thành "cánh đồng lớn". Đẩy mạnh liên kết và tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP). Chú trọng sản xuất nông nghiệp sạch, công nghệ cao, sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị để phát triển bền vững.

- Phát triển hệ thống đô thị theo hướng hình thành các đô thị lớn, có mối liên kết mạnh với nhau nhằm đẩy mạnh đô thị hóa, trong đó ưu tiên phát triển thành phố Nam Định (mở rộng) trở thành đô thị xanh, đô thị thông minh, đạt tiêu chí đô thị loại I vào giai đoạn năm 2030. Xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu gắn với đô thị hóa nông thôn.

- Tăng cường công tác bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học; chủ động thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

b) Đột phá phát triển

- Phát triển 04 trung tâm đô thị động lực chủ đạo và 05 hành lang kinh tế động lực. Phát triển đột phá khu vực kinh tế biển và ven biển, đưa khu vực ven biển trở thành một trọng tâm phát triển của tỉnh.

- Đẩy mạnh tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng chuyển đổi xanh, chuyển đổi số, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh. Thực hiện hiệu quả, toàn diện các mục tiêu chuyển đổi số trên cả ba trụ cột là chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Khuyến khích ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, kinh doanh và phát triển các mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

- Phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trên toàn tỉnh để tạo điều kiện thu hút đầu tư vào khu kinh tế, các khu công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao và khu vực đô thị, nông thôn.

- Quan tâm phát triển nguồn nhân lực địa phương, thu hút nhân lực chất lượng cao. Giữ gìn, bảo tồn và phát huy hiệu quả các di tích văn hóa - lịch sử, di sản văn hóa phi vật thể, các giá trị truyền thống lâu đời của Nam Định.

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, xây dựng môi trường thuận lợi cho hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh, khuyến khích khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp và người dân. Nâng cao kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ công chức, viên chức đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của nền hành chính hiện đại.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC QUAN TRỌNG VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng

a) Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản

Phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, an toàn, có giá trị cao, hiện đại, bền vững, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh cao. Gắn kết phát triển nông nghiệp với công nghiệp, du lịch, thương mại nhằm tạo lập sự hỗ trợ lẫn nhau giữa các ngành về thị trường tiêu thụ sản phẩm. Tập trung phát triển các sản phẩm nông nghiệp có lợi thế của tỉnh. Hình thành các vùng (khu) sản xuất hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao, tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao năng suất, chất lượng hàng nông sản và hiệu quả sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

Phát triển các sản phẩm nông nghiệp theo hướng hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao, gắn với quản lý chất lượng sản phẩm theo chuỗi. Tích tụ đất đai theo quy hoạch để phát triển nông nghiệp hàng hóa; hình thành các cánh đồng lớn, cánh đồng liên kết, tổ chức các chuỗi giá trị từ sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản hàng hóa.

b) Ngành công nghiệp

Chú trọng phát triển công nghiệp trở thành ngành kinh tế động lực chủ đạo thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đưa Nam Định trở thành một trong những trung tâm công nghiệp của Vùng Nam đồng bằng sông Hồng. Đến năm 2030, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng trong GRDP của tỉnh Nam Định chiếm trên 50%. Tiếp tục phát triển các ngành công nghiệp truyền thống (dệt may, da giày; cơ khí, điện tử; hóa dược, dược phẩm,…) theo hướng tập trung vào các sản phẩm có đặc thù riêng, sản phẩm cao cấp, tham gia vào chuỗi giá trị. Khuyến khích thu hút đầu tư phát triển một số ngành công nghiệp mới, có tiềm năng (như công nghiệp luyện thép và sản phẩm sau thép; năng lượng tái tạo; chế biến khí,...), công nghệ tiên tiến, tự động hóa cao, công nghệ xanh, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng.

Phát triển ngành xây dựng theo hướng hiện đại, kỹ thuật chuyên sâu. Thu hút đầu tư sản xuất các sản phẩm vật liệu xây dựng trên cơ sở tài nguyên khoáng sản địa phương và tận dụng thứ phẩm của ngành công nghiệp, giảm chất thải ra môi trường.

c) Các ngành dịch vụ

- Du lịch:

Phát triển du lịch theo hướng bền vững và đa dạng hóa sản phẩm, phấn đấu đến năm 2030 trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh, là điểm đến an toàn, hấp dẫn của Vùng đồng bằng sông Hồng và Bắc Bộ. Xây dựng và từng bước khẳng định một số thương hiệu đặc thù của Nam Định như các khu du lịch biển (Quất Lâm, Thịnh Long, Rạng Đông,...); các khu di tích lịch sử - văn hóa (khu di tích văn hóa thời Trần, Phủ Dầy…); du lịch văn hóa, tín ngưỡng, du lịch cộng đồng. Phát triển các tuyến du lịch nội tỉnh, liên tỉnh và quốc tế; phát triển các sản phẩm, dịch vụ thiết yếu phục vụ du lịch (lữ hành, vận tải, lưu trú, ẩm thực, giải trí,…), phát triển kinh tế ban đêm và xúc tiến quảng bá hình ảnh bản sắc văn hóa và con người Nam Định.

Tập trung phát triển 05 loại hình du lịch: Du lịch sinh thái thiên nhiên; du lịch văn hóa, lịch sử, tín ngưỡng; du lịch nghỉ dưỡng, giải trí; du lịch cộng đồng; du lịch chuyên đề.

- Thương mại và dịch vụ:

Phát triển ngành thương mại hiện đại, đáp ứng kịp thời các yêu cầu phục vụ sản xuất và đời sống. Thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển hệ thống bán buôn, bán lẻ, các loại hình dịch vụ phân phối chất lượng cao, quy mô lớn, hiện đại (siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện ích,…). Phát triển các dịch vụ phụ trợ như bảo quản, lưu kho, sắp xếp và phân loại hàng hóa khối lượng lớn. Phát triển đa dạng phương thức và hình thức tổ chức, kinh doanh thương mại trong tỉnh. Chú trọng phát triển thương mại điện tử trên toàn tỉnh. Hình thành các trung tâm cung ứng và điều phối sản phẩm hàng hóa từ tỉnh đến các huyện và liên kết với các địa phương Vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước.

Khuyến khích, tạo điều kiện phát triển các ngành dịch vụ (tài chính ngân hàng; vận tải, logistics;…). Nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, mô hình kinh doanh số. Phát triển và mở rộng mạng lưới hệ thống cung cấp dịch vụ trên toàn tỉnh.

d) Phát triển kinh tế biển

Phát triển vùng kinh tế biển, ven biển trở thành vùng kinh tế động lực của tỉnh. Thúc đẩy dịch chuyển cơ cấu kinh tế vùng ven biển theo hướng tích cực, trọng tâm

là phát triển công nghiệp, đô thị, thương mại dịch vụ, du lịch, kết hợp với phát triển ngành nông nghiệp, thủy sản; bảo vệ bền vững môi trường; bảo đảm vững chắc an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội. Phấn đấu đến năm 2030, vùng kinh tế ven biển là cực tăng trưởng phía nam của tỉnh, đóng góp quan trọng để hoàn thành mục tiêu Nam Định là tỉnh phát triển khá của cả nước.

Tập trung phát triển các ngành công nghiệp có thế mạnh, chủ lực của khu vực ven biển như cảng biển, sản xuất thép, công nghiệp đóng tàu, công nghiệp dệt may, công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, sản xuất dược liệu, năng lượng, chế biến khí,... Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nội ngành theo hướng ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường.

Phát triển nhanh, đa dạng lĩnh vực thương mại, dịch vụ, du lịch tại khu vực biển, ven biển. Chú trọng phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, trải nghiệm cộng đồng gắn với các điểm du lịch như Vườn quốc gia Xuân Thủy, các khu du lịch Quất Lâm, Thịnh Long, Rạng Đông, khu bảo tồn chứng tích biến đổi khí hậu Nhà thờ đổ Hải Lý, trải nghiệm các mô hình điểm trong xây dựng nông thôn mới,... Hình thành các tuyến du lịch biển gắn với du lịch văn hóa, tín ngưỡng và tuyến du lịch liên tỉnh. Thu hút đầu tư phát triển thương mại, dịch vụ, các khu vui chơi giải trí, công viên chuyên đề, khách sạn, khu nghỉ dưỡng cao cấp, resort, sân gôn,...

Đẩy mạnh phát triển hệ thống cảng biển, dịch vụ vận tải biển, từng bước hình thành các chuỗi cung ứng vận tải biển, tổng kho phân phối, hoàn thiện hạ tầng logistics kết nối liên thông với các cảng biển lớn của khu vực. Xây dựng cảng biển tổng hợp mới phục vụ cho phát triển Khu kinh tế Ninh Cơ, Khu công nghiệp Dệt may Rạng Đông, các nhà máy luyện thép quy mô lớn.... Nghiên cứu phát triển hướng ra biển (lấn biển) khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

đ) Các ngành lĩnh vực khác

- Giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

+ Xây dựng tỉnh Nam Định trở thành một trong những trung tâm về giáo dục đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của Vùng đồng bằng sông Hồng.

+ Kế thừa những thành tựu đã đạt được và đổi mới, tạo sự chuyển biến mạnh về số lượng, chất lượng và hiệu quả; phát triển hệ thống giáo dục với nhiều phương thức, trong đó hướng tới đào tạo chất lượng cao, liên cấp, có hàm lượng ứng dụng công nghệ cao, thực hành cao; đẩy mạnh chuyển đổi số, nhằm từng bước đạt được nền giáo dục thông minh. Triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông, vừa trang bị kiến thức vừa phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất con người; xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới.

+ Đẩy mạnh xã hội hóa trong giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, hình thành hệ thống các trường theo chuẩn quốc tế, liên cấp.

+ Phát triển giáo dục nghề nghiệp theo hướng thích ứng với nhu cầu của thị trường lao động; chú trọng đào tạo thường xuyên, đào tạo cập nhật, đào tạo lại và đào tạo tại các tổ chức, doanh nghiệp. Chú trọng xây dựng các ngành nghề đào tạo chất lượng cao, có thương hiệu tại các trường đại học, cao đẳng của tỉnh Nam Định. Duy trì và phát triển các ngành nghề truyền thống của địa phương.

- Y tế, chăm sóc sức khỏe

+ Lựa chọn đầu tư trọng điểm một số lĩnh vực y tế chuyên sâu, có lợi thế. Hoàn chỉnh và hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế; chuyển đổi số, ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin y tế thông minh. Nâng cao năng lực khám chữa bệnh, xây dựng đội ngũ cán bộ y tế có năng lực chuyên môn cao để đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của người dân.

+ Xây dựng hệ thống y tế cơ sở đồng bộ, hiệu quả; kết hợp chặt chẽ giữa y tế khám chữa bệnh với y tế công cộng, an toàn thuốc và vệ sinh thực phẩm. Tăng cường năng lực kiểm soát, phòng chống dịch bệnh.

+ Chú trọng phát triển các dịch vụ khám chữa bệnh chất lượng cao, khuyến khích phát triển các cơ sở khám chữa bệnh tư nhân trên cơ sở đảm bảo các yêu cầu khám chữa bệnh theo quy định.

- Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo

Phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; lấy khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là động lực quan trọng để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền

kinh tế. Đầu tư phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ của tỉnh, có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị hiện đại, đồng bộ; có đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ đủ khả năng tiếp thu, làm chủ công nghệ tiên tiến, hiện đại.

Chủ động, tích cực tiếp cận và khai thác triệt để những cơ hội và thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, trọng tâm vào một số lĩnh vực ưu tiên như: nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ, trồng và chế biến dược liệu, công nghiệp chế biến chế tạo, y tế, giáo dục, văn hóa, du lịch, bảo vệ môi trường, xây dựng chính quyền số, kinh tế số và xây dựng đô thị thông minh. Bảo hộ và phát triển quyền sở hữu trí tuệ trong và ngoài nước đối với các sản phẩm, nhóm sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc thù và sản phẩm làng nghề mang bản sắc địa danh của tỉnh Nam Định.

- Lao động việc làm và an sinh xã hội

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu lao động gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, trong đó chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển của khu kinh tế, các khu, cụm công nghiệp và các ngành nghề mới.

Thực hiện đầy đủ kịp thời đồng bộ các chương trình, đề án, chính sách về ưu đãi đối với người có công với cách mạng, giảm nghèo bền vững, trợ giúp xã hội. Quan tâm tạo điều kiện cho các đối tượng yếu thế, tiếp cận tốt hơn các dịch vụ xã hội, vươn lên hòa nhập cộng đồng. Làm tốt công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em, người cao tuổi, thúc đẩy bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ.

Khuyến khích phát triển mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp xã hội; đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động bảo trợ xã hội.

- Văn hóa, thể thao

+ Phát triển văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội. Nâng cấp, bổ sung và hoàn chỉnh hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở từ cấp tỉnh xuống đến huyện và xã; từng bước chuyển đổi số, xây dựng và phát triển văn hóa Nam Định trở thành nền văn hóa tiên tiến và đậm đà bản sắc truyền thống; lấy con người làm trung tâm, phát triển toàn diện con người.

+ Tập trung bảo tồn và phát huy giá trị kho tàng các di tích văn hóa, lịch sử, các di sản văn hóa phi vật thể; tu bổ, tôn tạo các di tích đã xuống cấp, nhất là các di tích gắn liền với hoạt động du lịch.

+ Phát triển sâu rộng và bền vững hoạt động thể dục thể thao và thể thao thành tích cao, tập trung vào các môn có thế mạnh, môn thi đấu Olympic.

- Thông tin, truyền thông

+ Xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số và thúc đẩy các hoạt động sản xuất, kinh doanh theo hướng công nghệ số.

+ Thực hiện mạnh mẽ công tác chuyển đổi số, chuyển dịch từ dịch vụ truyền thống sang dịch vụ số đối với tất cả các hoạt động báo chí; xuất bản; bưu chính, chuyển phát; viễn thông, Internet; truyền dẫn phát sóng; tần số vô tuyến; phát thanh, truyền hình.

- Quốc phòng, an ninh

Xây dựng, củng cố khu vực phòng thủ vững chắc về quốc phòng, an ninh. Tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh; kết hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân; phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương.

Huy động các nguồn lực xây dựng tiềm lực trong khu vực phòng thủ cấp tỉnh và cấp huyện vững chắc. Nâng cao chất lượng công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho cán bộ, đảng viên và nhân dân.

2. Phương án tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội

Tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội tỉnh Nam Định theo mô hình tổ chức không gian "ba vùng động lực, bốn cực tăng trưởng, năm hành lang kinh tế" nhằm thúc đẩy liên kết nội vùng, liên kết vùng, phân công và hợp tác lãnh thổ, phát huy đầy đủ các tiềm năng, thế mạnh, lợi thế so sánh, bổ sung cho nhau, cùng phát triển. Trong đó:

- Ba vùng kinh tế động lực gồm:

(1) Vùng đô thị thành phố Nam Định mở rộng;

(2) Vùng nông nghiệp - nông thôn (các huyện Ý Yên, Vụ Bản, Nam Trực, Trực Ninh);

(3) Vùng kinh tế biển (các huyện Nghĩa Hưng, Hải Hậu, Giao Thủy, Xuân Trường).

- Bốn trung tâm đô thị động lực:

(1) Đô thị trung tâm với thành phố Nam Định mở rộng là hạt nhân và các đô thị đối trọng, vệ tinh (thị trấn Nam Giang và đô thị Cao Bồ).

(2) Trung tâm đô thị Thịnh Long - Rạng Đông (thị trấn Rạng Đông, thị trấn Quỹ Nhất, thị trấn Thịnh Long và Khu kinh tế Ninh Cơ).

(3) Trung tâm đô thị Cao Bồ (gồm thị trấn Lâm, đô thị 4 xã và thị trấn Bo thuộc huyện Ý Yên).

(4) Trung tâm đô thị Giao Thủy (thị trấn Quất Lâm, thị trấn Giao Thủy, đô thị Đại Đồng).

- Năm hành lang kinh tế:

(1) Hành lang quốc lộ 10 (thành phố Nam Định - Cao Bồ): Đi từ huyện Vũ Thư (tỉnh Thái Bình) - thành phố Nam Định - thị trấn Gôi (Vụ Bản) - thị trấn Lâm (Ý Yên) - đến thành phố Ninh Bình, là hành lang động lực chủ đạo của tỉnh. Đẩy mạnh phát triển các vùng nông nghiệp tập trung, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; phát triển công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến. Chú trọng phát triển ngành dịch vụ - du lịch, các điểm du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng.

(2) Hành lang Cao tốc Bắc Nam nối dài (Hà Nội - Cao Bồ - Rạng Đông): Đi từ huyện Thanh Liêm (tỉnh Hà Nam) - Cao Bồ (Ý Yên) - thị trấn Liễu Đề - thị trấn Quỹ Nhất - thị trấn Rạng Đông; là hành lang phát triển động lực chủ đạo của tỉnh. Tập trung nguồn lực phát triển công nghiệp, nông nghiệp, thương mại và dịch vụ; ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến chế tạo, luyện thép, khai khoáng, dịch vụ du lịch sinh thái cảnh quan.

(3) Hành lang kinh tế ven biển (Nghĩa Hưng - Hải Hậu - Giao Thủy): Đi từ huyện Tiền Hải (tỉnh Thái Bình) - đô thị Đại Đồng - thị trấn Quất Lâm - thị trấn Cồn - thị trấn Thịnh Long - thị trấn Rạng Đông - đến huyện Kim Sơn (tỉnh Ninh Bình); là hành lang phát triển động lực chủ đạo. Ưu tiên phát triển công nghiệp, nông nghiệp, thương mại và dịch vụ; trong đó khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến chế tạo, luyện thép, khai khoáng, dịch vụ du lịch sinh thái biển, nuôi trồng thủy hải sản, dịch vụ cảng và logistics.

(4) Hành lang quốc lộ 21 và tuyến đường từ thành phố Nam Định - Xuân Trường - Giao Thủy: Đi từ huyện Lý Nhân (tỉnh Hà Nam) - thành phố Nam Định -

thị trấn Cổ Lễ - thị trấn Xuân Trường - thị trấn Quất Lâm; là hành lang phát triển động lực thứ cấp đến năm 2030 và chủ đạo đến năm 2050. Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nhằm thu hút đầu tư vào phát triển công nghiệp, du lịch.

(5) Hành lang tuyến cao tốc CT.08 (Ninh Bình - Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng): Đi từ huyện Kim Sơn (tỉnh Ninh Bình) - thị trấn Cổ Lễ - thị trấn Liễu Đề - đến huyện Kiến Xương (tỉnh Thái Bình); là hành lang phát triển động lực thứ cấp đến năm 2030 và chủ đạo đến năm 2050. Tập trung phát triển công nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, thương mại, dịch vụ và du lịch.

IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ KHU VỰC NÔNG THÔN

1. Định hướng sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã

Đến năm 2025: Thực hiện sắp xếp đối với các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã có đồng thời cả 2 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% quy định; đơn vị hành chính cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 200% quy định; đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

Đến năm 2030: Thực hiện sắp xếp đối với các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã còn lại có đồng thời cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 100% quy định; đơn vị hành chính cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 200% quy định; đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số của đơn vị hành chính thực hiện theo Nghị quyết của ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính. Việc lập và thực hiện quy hoạch sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 ngoài tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số cần phải tính đến kết quả sắp xếp giai đoạn trước, đơn vị hành chính ổn định từ lâu, có vị trí biệt lập, có các yếu tố đặc thù và các đơn vị hành chính nông thôn đã được quy hoạch thành đơn vị hành chính đô thị. Phương án sắp xếp cụ thể thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

Đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, phát triển hệ thống đô thị gắn với phát triển các khu chức năng (khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; khu du lịch; khu nghiên cứu đào tạo; khu thể dục thể thao,…). Quy hoạch nhà ở, công trình xã hội, văn hóa, thể thao cho người lao động khu công nghiệp, cụm công nghiệp gắn với quy hoạch các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn đảm bảo đủ tiêu chuẩn về diện tích, chất lượng công trình, mỹ quan, an toàn và môi trường theo quy định của pháp luật.

Đến năm 2030, hệ thống đô thị tỉnh Nam Định có 26 đô thị, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 45 - 50%:

- Thành phố Nam Định (mở rộng) là đô thị loại I.

- 09 đô thị loại IV là thị trấn: Thịnh Long, Yên Định - huyện Hải Hậu; Rạng Đông - huyện Nghĩa Hưng, Quất Lâm, Giao Thủy - huyện Giao Thủy; Xuân Trường - huyện Xuân Trường; Cổ Lễ - huyện Trực Ninh; Lâm - huyện Ý Yên; Gôi - huyện Vụ Bản.

- 16 đô thị loại V gồm:

+ 06 đô thị hiện hữu: Nam Giang - huyện Nam Trực; Quỹ Nhất - huyện Nghĩa Hưng; Cồn - huyện Hải Hậu; Cát Thành, Ninh Cường - huyện Trực Ninh; Liễu Đề - huyện Nghĩa Hưng;

+ 10 đô thị thành lập mới: Khu vực 4 xã huyện Ý Yên; Hồng Ngọc - huyện Xuân Trường; Bo - huyện Ý Yên; Nghĩa Minh - huyện Nghĩa Hưng; Đại Đồng - huyện Giao Thủy; Trung Thành - huyện Vụ Bản; Đồng Sơn - huyện Nam Trực; Trực Nội - huyện Trực Ninh; Hải Phú, Hải Đông - huyện Hải Hậu.

(Chi tiết tại phụ lục I)

Phát triển, xây dựng đồng bộ, hiện đại hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội thành phố Nam Định, là đô thị loại I thuộc tỉnh, trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học công nghệ của tỉnh Nam Định và định hướng phát triển thành trung tâm của Vùng Nam đồng bằng sông Hồng.

3. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

Phát triển nông thôn tỉnh Nam Định gắn với công tác xây dựng nông thôn mới, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quá trình đô thị hóa của tỉnh,

phù hợp với điều kiện tự nhiên, sinh thái của mỗi vùng, khu vực; quy hoạch xây dựng các điểm dân cư nông thôn theo hướng tập trung, gắn với các vùng sản xuất nông, lâm ngư nghiệp chuyên ngành hoặc vùng nông nghiệp ngoại thành, ngoại thị.

Phát triển xây dựng nông thôn theo hướng cải tạo chỉnh trang các giá trị hiện hữu; đầu tư theo chiều sâu về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo bộ tiêu chí nông thôn mới, trên cơ sở duy trì sự ổn định của hệ thống khu dân cư có sẵn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa kiến trúc truyền thống. Từng bước nâng cao chất lượng, môi trường sống nông thôn, chủ động sắp xếp lại dân cư tại khu vực có nguy cơ xảy ra sạt lở ven sông, ven biển, vùng bãi sông không phù hợp với quy hoạch phòng, chống lũ, đảm bảo yêu cầu phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Xây dựng trung tâm xã, thôn theo hướng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu, đảm bảo có đủ các không gian phục vụ sinh hoạt cộng đồng chung và bố trí đủ hạ tầng dịch vụ sản xuất, sinh hoạt. Đối với các điểm dân cư nông thôn cần được đầu tư hạ tầng kỹ thuật phù hợp với sản xuất và sinh hoạt xã hội; cải tạo nhà ở kiên cố và bền vững. Phát triển nông thôn gắn với bảo vệ các giá trị văn hóa, cảnh quan và môi trường.

Phát triển các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng gắn với du lịch tại tỉnh Nam Định; tổ chức các lễ hội du lịch, các hoạt động du lịch kết hợp quảng bá những mặt hàng nông sản đặc trưng, tiêu biểu của tỉnh.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương án phát triển Khu kinh tế Ninh Cơ

- Tập trung phát triển Khu kinh tế Ninh Cơ trở thành khu vực tạo động lực thúc đẩy mang tính đột phá của tỉnh Nam Định. Là một trung tâm kinh tế biển phát triển, có cảng biển tổng hợp và cơ sở hạ tầng đồng bộ, có môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, bảo vệ chủ quyền và an ninh.

- Không gian phát triển Khu kinh tế Ninh Cơ được quy hoạch trên diện tích khoảng 13.950 ha, nằm trên địa bàn 2 huyện Nghĩa Hưng, Hải Hậu. Giai đoạn sau năm 2030 nghiên cứu phát triển hướng ra biển (lấn biển) trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

(Chi tiết tại phụ lục II)

2. Phương án phát triển các khu công nghiệp (KCN)

- Tiếp tục khai thác 06 KCN đã được thành lập, gồm: (1) KCN Hòa Xá; (2) KCN Mỹ Trung; (3) KCN Bảo Minh; (4) KCN dệt may Rạng Đông; (5) KCN Bảo Minh mở rộng; (6) KCN Mỹ Thuận.

- Quy hoạch phát triển thêm 10 khu công nghiệp, gồm: (1) KCN Hồng Tiến; (2) KCN Trung Thành; (3) KCN Xuân Kiên (giai đoạn 1); (4) KCN Hải Long (giai đoạn 1); (5) KCN Nam Hồng (giai đoạn 1); (6) KCN Thịnh Tân (giai đoạn 1); (7) KCN Thắng Lợi (giai đoạn 1); (8) KCN Minh Châu (giai đoạn 1); (9) KCN Lạc Xuân (giai đoạn 1); (10) KCN Thượng Thành (giai đoạn 1).

Tổng diện tích quy hoạch các KCN trên địa bàn tỉnh Nam Định đến năm 2030 là 2.546 ha.

(Chi tiết tại phụ lục III)

3. Phương án phát triển các cụm công nghiệp

- Tiếp tục khai thác 24 cụm công nghiệp đã thành lập.

- Quy hoạch phát triển thêm 46 cụm công nghiệp với tổng diện tích khoảng 2.604 ha.

(Chi tiết tại phụ lục IV)

4. Phương án phát triển khu nghiên cứu, đào tạo

Quy hoạch xây dựng mới khu nghiên cứu đào tạo mới cấp vùng Nam đồng bằng sông Hồng với quy mô khoảng 120 ha tại khu vực đô thị mới phía Tây (đầu mối giao thông của tuyến đường 21B với tuyến đường tránh thành phố Nam Định), nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo và thu hút các nguồn lực đầu tư, thu hút các trường đại học, cao đẳng chuyển đến hoặc mở thêm cơ sở đào tạo.

5. Phương án phát triển các khu du lịch

- Tổ chức các hoạt động phát triển du lịch gắn với bảo vệ, bảo tồn các di sản văn hóa, lịch sử và tự nhiên tại 03 khu di tích, di sản: Khu di tích lịch sử - văn hóa thời Trần, Phủ Dầy và Vườn quốc gia Xuân Thủy.

- Nâng cấp hạ tầng và các dịch vụ du lịch tại các khu du lịch biển Thịnh Long, Quất Lâm, Rạng Động và khu sinh thái núi Ngăm.

- Phát triển 03 khu du lịch, dịch vụ nghỉ dưỡng và sân gôn nhằm khai thác tiềm năng, lợi thế cảnh quan và sinh thái, đáp ứng các nhu cầu về dịch vụ cao cấp của du khách. Nghiên cứu phát triển khu sinh thái rừng ngập mặn Nghĩa Hưng.

(Chi tiết tại phụ lục V)

6. Phương án phát triển các khu bảo tồn, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh

Đối với các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đang hiện hữu cần được trùng tu tôn tạo, xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật và cảnh quan trong khuôn viên từng di tích, tạo khoảng đệm an toàn bên ngoài để bảo vệ di tích theo quy định. Đối với các di tích lịch sử - văn hóa là phế tích thì việc khôi phục, bảo tồn thực hiện tuân thủ theo quy định.

Đến năm 2030 tiếp tục hoàn thiện hồ sơ nghiên cứu cho số di tích trong danh mục kiểm kê (di tích chưa xếp hạng). Tiếp tục thực hiện công tác bảo quản, tu bổ và phục hồi các di tích đã được xếp hạng, trong đó chú trọng: 02 di tích cấp quốc gia đặc biệt; 87 di tích xếp hạng cấp quốc gia; 319 di tích xếp hạng cấp tỉnh. Khu vực danh lam thắng cảnh cần được bảo tồn (Vườn quốc gia Xuân Thủy). Đẩy mạnh công tác số hóa di sản.

7. Phương án phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

- Định hướng phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung

(1) Vùng sản xuất lúa tập trung: Tiếp tục phát triển mô hình "cánh đồng lớn" tại các huyện: Nghĩa Hưng, Xuân Trường, Nam Trực, Hải Hậu, Trực Ninh, Giao Thủy, Vụ Bản và Ý Yên.

(2) Vùng sản xuất rau tập trung, chăn nuôi tập trung tại các huyện trên địa bàn của tỉnh.

(3) Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung chủ yếu tại các huyện Giao Thủy, Hải Hậu, Nghĩa Hưng.

- Phương án phát triển các vùng, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Đề xuất xây dựng 01 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, 12 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và 07 vùng nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao với tổng diện tích khoảng 1.810ha.

(Chi tiết tại phụ lục VI)

8. Phương án xác định khu quân sự, khu an ninh

- Khu vực quân sự, quốc phòng, biên phòng: Việc bố trí xây dựng các công trình quốc phòng, biên phòng thực hiện theo các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Khu vực an ninh: Việc bố trí xây dựng các công trình an ninh thực hiện theo các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

9. Phát triển những khu vực có vai trò động lực

- Các vùng kinh tế động lực: (1) Vùng đô thị thành phố Nam Định mở rộng. (2) Vùng kinh tế biển (Nghĩa Hưng, Hải Hậu, Giao Thủy, Xuân Trường). (3) Năm (05) hành lang kinh tế: Hành lang Quốc lộ 10 (thành phố Nam Định - Cao Bồ); Hành lang Cao tốc Bắc Nam - Cao Bồ - Rạng Đông; Hành lang kinh tế ven biển (Nghĩa Hưng - Hải Hậu - Giao Thủy); Hành lang Quốc lộ 21 và tuyến đường từ thành phố Nam Định - Xuân Trường - Giao Thủy; Hành lang tuyến cao tốc CT.08 (Ninh Bình - Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng).

- Các khu vực trung tâm đô thị động lực: (1) Thành phố Nam Định mở rộng; (2) Đô thị Thịnh Long - Rạng Đông (khu vực thuộc Khu kinh tế Ninh Cơ); (3) Đô thị Cao Bồ (gồm thị trấn Lâm, đô thị 4 xã và thị trấn Bo thuộc huyện Ý Yên); (4) Đô thị Giao Thủy (thị trấn Giao Thủy, đô thị Đại Đồng).

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

a) Đường bộ:

- Mạng lưới cao tốc, quốc lộ thực hiện theo quy hoạch mạng lưới đường bộ quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Đường tỉnh: Nâng cấp hệ thống đường tỉnh tối thiểu đạt cấp III. Nâng cấp một số tuyến đường lên đường tỉnh, xây dựng mới một số tuyến đường tỉnh có tính chất trọng điểm, có tính kết nối và có nhu cầu vận tải cao.

- Đường bộ ven biển có quy mô tối thiểu đạt cấp III đồng bằng, định hướng đến năm 2030 đạt quy mô cấp II đồng bằng.

- Đường vành đai: Xây dựng 03 đường vành đai bao quanh thành phố Nam Định đạt quy mô tối thiểu cấp III đồng bằng.

- Đường đô thị: Xây dựng đường vành đai, đường gom, đường trục chính đô thị theo quy hoạch đô thị được duyệt. Đoạn tuyến quốc lộ, đường tỉnh qua đô thị mặt cắt ngang thực hiện theo quy hoạch mặt cắt đường đô thị.

b) Đường sắt:

Thực hiện theo quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

c) Cảng biển: Thực hiện theo quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Cảng biển số 1: Cảng biển Nam Định

+ Khu bến Hải Thịnh - Cửa Đáy: Có các bến cảng và công trình phục vụ các cơ sở đóng mới, sửa chữa, phá dỡ tàu. Cỡ tàu trọng tải đến 3.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

+ Bến phao, khu neo đậu chuyển tải: Tại Ninh Cơ, vị trí vùng nước khu vực ngoài cửa Lạch Giang, phục vụ tàu trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

+ Khu neo, tránh trú bão: Tại khu vực Hải Thịnh cho tàu có trọng tải khoảng 3.000 - 5.000 tấn và các khu vực khác có đủ điều kiện.

- Cảng biển tổng hợp: Xây dựng cảng biển tổng hợp mới gắn với nhà máy thép và khu kinh tế Ninh Cơ tại khu vực Rạng Đông huyện Nghĩa Hưng

- Cảng hàng lỏng: Xây dựng bến cảng hàng lỏng khu vực Hải Thịnh tiếp nhận tàu trọng tải đến 7.000 DWT.

d) Đường thủy nội địa:

- Các tuyến đường thủy trung ương quản lý trên địa bàn tỉnh Nam Định: Thực hiện theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Các tuyến đường thủy địa phương: Quy hoạch cấp kỹ thuật luồng đường thủy nội địa cấp VI đối với các tuyến sông: Sông Sắt; sông Mỹ Đô; sông Châu Thành; sông Sò; sông Ninh Mỹ; sông Múc; sông Vọp.

- Cảng nội địa: Xây dựng hệ thống cảng hàng hóa tổng hợp, cảng hành khách và cảng chuyên dùng trên 04 tuyến sông lớn của tỉnh đảm bảo đồng bộ, tuân thủ các quy định của pháp luật.

(Chi tiết tại phụ lục VII)

đ) Công trình hạ tầng giao thông khác

- Bến xe: Xây dựng bến xe của các huyện, thành phố tại vị trí có hạ tầng giao thông thuận lợi, phù hợp với nhu cầu thực tế, tiêu chí nông thôn mới và quy hoạch sử dụng đất của các huyện, thành phố. Đến năm 2030, thành phố Nam Định có 01 bến xe đạt tiêu chuẩn loại I; mỗi huyện có ít nhất 01 bến xe đạt tiêu chuẩn loại IV trở lên. Khuyến khích xã hội hóa đầu tư xây dựng, khai thác bến xe tại các địa phương.

- Hệ thống giao thông tĩnh: Thực hiện theo quy hoạch xây dựng đô thị và quy hoạch xây dựng nông thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

a) Các nguồn điện:

Tiếp tục thực hiện các dự án đã được quy hoạch trong thời kỳ trước và các dự án trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về điện lực và quy định của pháp luật về đầu tư.

- Triển khai nhà máy nhiệt điện Nam Định I theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Khuyến khích phát triển các loại hình nguồn điện khác như điện gió, điện khí LNG, điện mặt trời, điện sinh khối…, phù hợp với tiềm năng của tỉnh.

b) Phương án phát triển lưới điện truyền tải, lưới điện phân phối

Tiếp tục xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các trạm biến áp và đường dây truyền tải 500kV, 220kV và 110kV, các đường dây trung thế, hạ thế kết nối với các nguồn điện mới đáp ứng nhu cầu phụ tải, đặc biệt là tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, đô thị mới; từng bước ngầm hóa mạng lưới điện trung và hạ thế hiện có phù hợp với từng khu vực.

(Chi tiết tại phụ lục VIII)

3. Phương án phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông

- Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng xây dựng và bảo đảm tính gắn kết giữa hạ tầng mạng lưới, hạ tầng số và hạ tầng dữ liệu. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính, chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số. Xây dựng mạng lưới bưu chính công cộng cấp tỉnh bao gồm một Trung tâm bưu chính tỉnh (đặt tại thành phố Nam Định) liên kết với Trung tâm bưu chính vùng và tuyến huyện.

- Phát triển hạ tầng số toàn diện bao gồm hạ tầng băng rộng và các nền tảng như IoT, AI, Big Data, an ninh mạng, định danh số và thanh toán điện tử; trong đó, hạ tầng di động băng rộng 4G/5G và hạ tầng băng rộng cố định để phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số của Nam Định.

- Phát triển hạ tầng viễn thông đồng bộ, từng bước ngầm hóa mạng cáp ngoại vi. Hoàn thành xây dựng nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP), cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh liên kết với cổng Dịch vụ công quốc gia; tiếp tục xây dựng và hoàn thiện chính quyền điện tử. Xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh, đảm bảo năng lực phục vụ 24/7 cho chính quyền điện tử, đô thị thông minh, dịch vụ công cho xã hội.

- Triển khai xây dựng Trung tâm giám sát và điều hành đô thị thông minh (IOC), quản lý và xử lý tập trung, đa nhiệm để kết nối và phân tích dữ liệu liên ngành, thiết bị đầu cuối IoT.

- Xây dựng lộ trình giao quyền tự chủ tài chính các cơ quan báo chí của tỉnh. Hoàn thành chuyển đổi số các cơ quan báo chí nòng cốt theo mô hình tòa soạn hội tụ cơ quan truyền thông đa phương tiện. Phát triển hạ tầng truyền dẫn, phát sóng phát thanh - truyền hình và từng bước nâng cao chất lượng, mở rộng phạm vi phủ sóng theo công nghệ số của các hệ chương trình thiết yếu để đảm bảo thực hiện liên tục các nhiệm vụ chính trị.

- Đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi từ chính quyền điện tử sang chính quyền số gắn với hiện đại hóa nền hành chính, xây dựng kinh tế số và xã hội số. Nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng công nghệ thông tin và cơ sở dữ liệu tại các đơn vị sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã.

4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước

a) Mạng lưới thủy lợi

- Phát triển thủy lợi theo hướng đồng bộ, hiện đại, chủ động cấp, thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh và các ngành kinh tế khác, bảo đảm an toàn nguồn nước phù hợp với phương án phân vùng, quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi, quy hoạch vùng và các quy hoạch có liên quan.

- Chủ động triển khai các biện pháp phòng, chống và giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra, ứng phó với trường hợp thời tiết cực đoan, nâng cao mức bảo đảm tiêu, thoát nước, phòng chống ngập, úng, hạn, xâm nhập mặn, bảo vệ môi trường, từng bước thích ứng với điều kiện khí hậu và nước biển dâng. Tập trung đầu tư cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, xây mới trạm bơm, cống, hệ thống kênh mương bảo đảm tiêu, thoát nước và trữ nước.

- Từng bước đầu tư hoàn thiện và nâng cấp các mạng lưới thủy lợi của tỉnh, phục vụ đa mục tiêu cho sản xuất và dân sinh.

b) Phương án phát triển hệ thống cấp nước

Xây dựng, nâng cấp hệ thống công trình cấp nước đô thị, khu công nghiệp và nông thôn để đáp ứng nhu cầu sử dụng nước phục vụ sản xuất và đời sống xã hội. Bố trí đầy đủ các họng lấy nước phục vụ chữa cháy. Khuyến khích xã hội hóa đầu tư xây dựng các hệ thống cấp nước tập trung quy mô liên đô thị, liên vùng, liên xã.

(Chi tiết tại phụ lục IX)

5. Phương án phát triển mạng lưới thoát nước, xử lý nước thải

a) Phương án bố trí mạng lưới thoát nước mưa

- Các khu đô thị mới, khu, cụm công nghiệp: Chủ động bố trí các hồ điều hòa để trữ nước, chống ngập úng; xây dựng hệ thống thoát nước riêng nhằm tiết kiệm trong đầu tư xử lý nước thải. Đối với đô thị cũ, cải tạo, xây dựng hệ thống thoát nước chung, bổ sung các hồ điều hòa và chọn giải pháp hiệu quả, thích hợp.

- Khu vực ngoại thành, dân cư nông thôn: Sử dụng hệ thống thoát nước chung, nước thải sinh hoạt qua xử lý sơ bộ trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung; trong dài hạn, xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải riêng biệt ở khu vực tập trung dân cư mật độ cao.

b) Phương án bố trí mạng lưới thoát nước thải

- Nước thải đô thị, nông thôn, cơ sở sản xuất, làng nghề phải được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn trước khi thoát ra môi trường. Nước thải công nghiệp, y tế phải thu gom xử lý tại các cơ sở đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

- Định hướng về công nghệ xử lý: Áp dụng một số công nghệ sinh học xử lý tiên tiến, hiện đại.

6. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải, nghĩa trang

a) Đối với rác thải sinh hoạt, chất thải rắn: Cải tạo, nâng cấp các khu, trạm xử lý chất thải rắn hiện có; thực hiện đóng cửa các bãi rác/khu xử lý đã đầy, quá tải có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Quy hoạch 12 khu xử lý chất thải rắn vùng huyện, liên huyện.

(Chi tiết tại phụ lục X)

b) Phương án phát triển các khu nghĩa trang

Định hướng quy hoạch xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng tập trung theo quy hoạch đô thị, nghĩa trang tập trung xã theo định hướng quy hoạch xây dựng nông thôn; bố trí nhà tang lễ tại các đô thị đảm bảo tiêu chuẩn về phân loại đô thị; duy trì các nghĩa trang hiện có đến khi lấp đầy; di dời đối với nghĩa trang trong khu vực phát triển đô thị hoặc không đảm bảo yêu cầu môi trường.

7. Phương án phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh bão cho tàu cá

- Phát triển hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá nhằm tận dụng tối đa lợi thế về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên, phù hợp với truyền thống của cộng đồng ngư dân địa phương. Chú trọng kết hợp việc xây dựng các cảng cá gắn liền với khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá.

- Đầu tư nâng cấp, hoàn thiện và quản lý có hiệu quả cơ sở hạ tầng, vật chất tại các cảng cá Ninh Cơ, Thịnh Lâm, Quần Vinh và các khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão đã được xây dựng. Đến năm 2030, tỉnh Nam Định có 06 cảng cá (trong đó có 01 cảng cá loại I; 03 cảng cá loại II; 02 cảng cá loại III) và 04 khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão.

8. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy chữa cháy

- Bố trí mạng lưới trụ sở các đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy theo quy định. 100% các khu đô thị, khu công nghiệp có hệ thống cấp nước chữa cháy và đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

- Đảm bảo hệ thống hạ tầng giao thông kết nối thuận lợi giữa đơn vị phòng cháy chữa cháy với các khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp… Hệ thống đường giao thông phải đảm bảo chiều rộng, chiều cao thông thủy, đảm bảo cho các phương tiện phòng cháy chữa cháy và cứu hộ hoạt động theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn phòng cháy chữa cháy cho nhà và công trình.

- Đầu tư lắp đặt các Trung tâm thông tin liên lạc chỉ huy điều hành phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ của các cấp trên phạm vi toàn tỉnh. Xây dựng hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu về phòng cháy chữa cháy, truyền tin báo sự cố và thống nhất áp dụng trên phạm vi toàn tỉnh. Ứng dụng Internet và các phần mềm mạng xã hội phục vụ nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy. Xây dựng đề án đầu tư hệ thống tiếp nhận xử lý thông tin đồng bộ với hệ thống chỉ huy điều hành chữa cháy và cứu nạn cứu hộ của tỉnh, kết nối với Cục cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Bộ Công an.

VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở y tế

- Đầu tư mở rộng mạng lưới cơ sở y tế của tỉnh; phấn đấu đến năm 2030 toàn tỉnh có ít nhất 30 cơ sở khám chữa bệnh các cấp trong đó: Tuyến tỉnh có 01 bệnh viện đa khoa tỉnh; 01 bệnh viện đa khoa khu vực; 10 bệnh viện chuyên khoa. Tuyến huyện có 9 trung tâm y tế huyện, 01 bệnh viện đa khoa huyện; mỗi xã có ít nhất 01 trạm y tế. Có 01 bệnh viện ngành công an; 06 bệnh viện ngoài công lập

- Đầu tư hạ tầng y tế có dịch vụ chất lượng cao; khuyến khích phát triển các cơ sở y tế tư nhân đảm bảo theo quy định. Hình thành và phát triển các trung tâm dưỡng lão, nhà dưỡng lão.

(Chi tiết tại phụ lục XI)

2. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp

- Quy mô mạng lưới hệ thống hạ tầng giáo dục được bố trí đáp ứng nhu cầu của xã hội theo hướng ổn định số lượng các trường công lập; khuyến khích, hỗ trợ việc thành lập trường ngoài công lập, trên cơ sở ưu tiên các khu vực tập trung đông dân cư (Đô thị, nông thôn, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế …). Đến năm 2030 có ít nhất 257 trường mầm non, 240 trường tiểu học, 230 trường trung học cơ sở, 60 trường trung học phổ thông. Khuyến khích phát triển các trường quốc tế, liên cấp tại các đô thị trên địa bàn tỉnh.

- Duy trì, củng cố các trung tâm giáo dục thường xuyên, gồm 01 trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh; 09 trung tâm giáo nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (mỗi huyện, thành phố có tối thiểu 01 trung tâm); 01 trung tâm kỹ thuật thực hành doanh nghiệp.

- Đến năm 2030 nghiên cứu xây dựng 01 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hoà nhập tại thành phố Nam Định và 01 cơ sở giáo dục hòa nhập tại khu vực huyện Giao Thủy.

- Củng cố mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp với ít nhất 30 cơ sở (tăng 03 cơ sở ngoài công lập theo cơ chế xã hội hóa), trong đó có 08 trường cao đẳng; 05 trường trung cấp; 17 trung tâm giáo dục nghề nghiệp.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động 04 trường đại học trên địa bàn tỉnh (trường đại học điều dưỡng Nam Định; trường đại học sư phạm kỹ thuật Nam Định; trường đại học kinh tế - kỹ thuật công nghiệp; trường đại học Lương Thế Vinh). Thu hút các trường đại học lớn về đầu tư cơ sở tại khu nghiên cứu, đào tạo của tỉnh.

(Chi tiết tại phụ lục XII)

3. Phương án phát triển các thiết chế văn hóa, thể thao

- Đầu tư củng cố các thiết chế văn hóa, thể thao đạt yêu cầu để tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao trên địa bàn tỉnh, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ các giá trị văn hóa, thể thao của các tầng lớp nhân dân.

- Bảo tồn, phát huy các di tích lịch sử, văn hóa không để bị xâm hại không gian và cảnh quan di tích. Chú trọng thu hút xã hội hóa các hoạt động bảo tồn, tôn tạo di tích.

4. Phương án phát triển hạ tầng thương mại

Phát triển các trung tâm thương mại đa năng, phức hợp, tổng hợp đáp ứng nhu cầu mua sắm kết hợp vui chơi, giải trí; trong đó tập trung thu hút, đầu tư các dự án: Trung tâm hội chợ triển lãm, trung tâm thương mại, siêu thị, chợ đầu mối, chợ nông thôn, trung tâm logistics tại các cực phát triển của tỉnh và các hạ tầng khác phục vụ phát triển du lịch, dịch vụ.

Phát triển hệ thống hạ tầng cung ứng xăng dầu, khí đốt đảm bảo đầy đủ, an toàn, liên tục cho phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của tỉnh và khu vực.

(Chi tiết tại phụ lục XIII)

5. Phương án phát triển hạ tầng bảo trợ xã hội (cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng; cơ sở trợ giúp xã hội)

- Củng cố, phát triển mạng lưới các sơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập. Đến năm 2030, duy trì 01 cơ sở cai nghiện tại thị trấn Xuân Trường; 01 cơ sở điều dưỡng người có công; 01 Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh tại thành phố Nam Định và 03 văn phòng đại diện tại huyện Xuân Trường, huyện Ý Yên và huyện Nghĩa Hưng.

- Hình thành các trung tâm dưỡng lão, nhà dưỡng lão tại thành phố Nam Định và các huyện.

6. Phương án phát triển hạ tầng khoa học và công nghệ

Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện đồng bộ hạ tầng về khoa học và công nghệ, tích hợp kết nối liên thông đảm bảo đủ năng lực hấp thụ, làm chủ công nghệ tiên tiến. Trong đó trọng tâm là đầu tư hạ tầng khoa học và công nghệ cho Trung tâm ứng dụng, dịch vụ khoa học và công nghệ. Tăng cường hoạt động Sàn giao dịch công nghệ, thiết bị và hỗ trợ khởi nghiệp nhằm tăng cường khả năng kết nối, liên thông, hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao, cập nhật thông tin về khoa học và công nghệ cho doanh nghiệp, nhà khoa học, đơn vị quản lý.

Khuyến khích hình thành các tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, thúc đẩy chuyển giao các công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, phù hợp nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Nâng cao tiềm lực hiệu chuẩn thử nghiệm tại Trung tâm Ứng dụng và dịch vụ khoa học và công nghệ. Nghiên cứu khả năng hình thành Trung tâm công nghệ sinh học ứng dụng trong nông nghiệp và Trung tâm khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo của tỉnh.

VIII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI

Nguồn lực đất đai phải được điều tra, đánh giá, thống kê, kiểm kê, sử dụng hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm, bền vững; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; đảm bảo quốc phòng, an ninh; phát triển giáo dục; văn hóa, thể thao; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo động lực cho sự phát triển của tỉnh. Đảm bảo việc bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ.

(Chi tiết tại Phụ lục XIV)

IX. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

1. Quy hoạch xây dựng các vùng liên huyện

a) Vùng đô thị thành phố Nam Định (mở rộng) trong phạm vi ảnh hưởng của 02 hành lang kinh tế động lực chủ đạo Quốc lộ 10 và Quốc lộ 21. Có dân cư đông đúc; tổng vốn cơ sở vật chất lớn; thành phố Nam Định là đô thị trung tâm, có tiềm năng phát triển đa ngành, đa lĩnh vực.

b) Vùng nông nghiệp - nông thôn (các huyện Ý Yên, Vụ Bản, Nam Trực, Trực Ninh) nằm trong phạm vi ảnh hưởng của 03 hành lang kinh tế cao tốc Bắc Nam, Quốc lộ 10 và cao tốc CT.08 (Ninh Bình - Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng). Có cảnh quan đẹp, mật độ dân cư thấp, thuận lợi cho phát triển đa ngành, đa lĩnh vực như: Phát triển đô thị, dịch vụ, công nghiệp quy mô lớn, nông nghiệp công nghệ cao; du lịch sinh thái; văn hóa, lịch sử, nghỉ dưỡng, cộng đồng.

c) Vùng kinh tế ven biển (các huyện Nghĩa Hưng, Hải Hậu, Giao Thủy, Xuân Trường) nằm trong phạm vi ảnh hưởng của 3 hành lang kinh tế động lực: Tuyến đường bộ ven biển, cao tốc Bắc Nam, Quốc lộ 21; có đường bờ biển dài 72km và Khu kinh tế Ninh Cơ; mật độ dân cư đông và có nguồn tài nguyên biển thuận lợi cho phát triển đa ngành, đa lĩnh vực như: công nghiệp chế biến, chế tạo, luyện thép, sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác và nuôi trồng thủy hải sản, nông nghiệp đặc thù; phát triển các ngành kinh tế biển, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí chất lượng cao.

2. Quy hoạch xây dựng vùng huyện

a) Vùng huyện Nghĩa Hưng: Là huyện ven biển phía Đông của tỉnh, có diện tích tự nhiên 258,88km2. Định hướng xây dựng trở thành vùng kinh tế động lực phía Nam tỉnh Nam Định, phát triển đa ngành nghề bao gồm công nghiệp, dịch vụ, thương mại, du lịch, khai thác, nuôi trồng thủy sản,… Phát huy tối đa tiềm năng kinh tế biển gắn với khu kinh tế Ninh Cơ.

b) Vùng huyện Hải Hậu: Là huyện ven biển phía Đông Nam của tỉnh, có diện tích tự nhiên 228,14km^2. Được xác định là vùng động lực kinh tế lớn của tỉnh về phát triển kinh tế biển. Định hướng phát triển đa ngành nghề bao gồm công nghiệp, năng lượng, tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp, khai thác, nuôi trồng thủy sản, thương mại dịch vụ, phát triển du lịch gắn với đô thị biển; khai thác toàn diện tiềm năng kinh tế biển.

c) Vùng huyện Giao Thủy: Nằm ở phía Đông Nam của tỉnh, có diện tích tự nhiên là 238,02km^2. Định hướng trở thành vùng phát triển về kinh tế biển, trong đó thế mạnh là phát triển công nghiệp, dịch vụ thương mại, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và thủy sản. Xây dựng huyện Giao Thủy trở thành cực động lực phía Đông Nam của tỉnh; phát huy hiệu quả mối quan hệ nội, ngoại vùng; tăng cường thu hút đầu tư, phát triển mạnh công nghiệp, thương mại, dịch vụ, nông nghiệp hữu cơ và sản phẩm hàng hóa theo chuỗi giá trị.

d) Vùng huyện Ý Yên: Nằm ở phía Tây của tỉnh, có diện tích tự nhiên 246,12km^2. Là đầu mối giao thông, trọng điểm kinh tế quan trọng phía Tây tỉnh Nam Định. Phát triển huyện Ý Yên có bước đột phá mạnh mẽ về công nghiệp - thương mại - dịch vụ và hạ tầng đô thị.

đ) Vùng huyện Vụ Bản: Nằm ở phía Tây Bắc tỉnh Nam Định, có diện tích tự nhiên là 152,8km^2. Là cửa ngõ phía Tây Bắc của thành phố Nam Định. Được xác định là trọng điểm công nghiệp của tỉnh; trung tâm chế biến nông sản và du lịch của vùng Đồng bằng sông Hồng.

e) Vùng huyện Xuân Trường: Nằm ở phía Đông Nam của tỉnh, có diện tích tự nhiên là 116,09km^2. Phát huy lợi thế về nền tảng sản xuất công nghiệp để phát triển kinh tế - xã hội huyện Xuân Trường theo hướng phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp là chủ lực, nhất là ngành cơ khí phục vụ sản xuất nông nghiệp, xử

lý chất thải, cơ khí đóng tàu. Khai thác tiềm năng đất đai và kinh nghiệm trong thâm canh để phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với chế biến.

g) Vùng huyện Nam Trực: Là cửa ngõ phía Nam thành phố Nam Định, có diện tích tự nhiên 163,88km^2. Định hướng phát triển vùng huyện thành vùng vành đai phát triển công nghiệp, dịch vụ, thương mại khu vực cửa ngõ phía Nam thành phố Nam Định. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - xây dựng; phát triển nông nghiệp theo chiều sâu, sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ.

h) Vùng huyện Trực Ninh: Là huyện nằm phía Đông Nam của tỉnh, có diện tích tự nhiên 143,95km^2, giữ vai trò quan trọng trong việc kết nối và hỗ trợ giao thương, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội. Định hướng phát triển đa ngành, trong đó, lấy công nghiệp và dịch vụ thương mại là hướng phát triển ưu tiên.

X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN; PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh

a) Phân vùng bảo vệ môi trường

Phân vùng môi trường tỉnh Nam Định theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác để làm cơ sở cho triển khai các giải pháp về bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: (1) Nội thành, nội thị các đô thị loại I, II, III; (2) Nguồn nước được dùng cho cấp nước sinh hoạt; (3) Khu bảo tồn thiên nhiên về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản; (4) Khu vực bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia.

- Vùng hạn chế phát thải: (1) Vùng đệm cho bảo vệ nghiêm ngặt; (2) Vùng đất ngập nước quan trọng; (3) Hành lang bảo vệ nguồn nước sinh hoạt; (4) Khu dân cư tập trung đô thị loại IV, loại V; (5) Khu vực dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm khác.

- Vùng khác: Là các vùng còn lại.

b) Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Bảo tồn, gìn giữ và phát huy giá trị Khu dự trữ sinh quyển Châu thổ sông Hồng (phần diện tích thuộc tỉnh Nam Định). Duy trì tính ổn định và bảo tồn các nguồn gen quý hiếm, đặc hữu tại khu vực Vườn quốc gia Xuân Thủy.

c) Các trạm, điểm quan trắc môi trường

Phát triển hạ tầng, thiết bị, mạng lưới quan trắc cho từng loại môi trường; bố trí các điểm quan trắc môi trường không khí, môi trường mặt nước mặt, môi trường nước ven bờ biển, môi trường nước dưới đất, môi trường đất, trầm tích ven bờ và cửa sông… Xây dựng trạm quan trắc môi trường tự động quan trắc môi trường nước biển và trạm quan trắc môi trường không khí.

d) Bảo vệ và phát triển rừng

Phát triển rừng bền vững trên cơ sở quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, mở rộng diện tích và nâng cao chất lượng rừng. Đảm bảo độ che phủ rừng tăng ổn định đến năm 2030 là 2,0%; nâng cao chất lượng phòng hộ của rừng, giữ gìn đa dạng sinh học trong các khu rừng. Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng đặc dụng hiện có tại Vườn Quốc gia Xuân Thủy; duy trì diện tích rừng phòng hộ hiện có kết hợp với trồng mới, trồng bổ sung phục hồi rừng đặc dụng tại các vị trí dễ bị tác động của biến đổi khí hậu.

2. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên khoáng sản

a) Phương án bảo vệ

- Các khu vực, địa điểm cấm khai thác: Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật di sản văn hóa; khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ; khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh; đất do cơ sở tôn giáo sử dụng; đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

- Các khu vực cấm và tạm thời cấm hoạt động khai thác khoáng sản: Khu vực từ cửa Ba Lạt (ngã ba với sông Vọp) đến cửa biển; khu vực ven biển từ cửa Ba Lạt ven theo vùng lõi Vườn Quốc gia Xuân Thủy, theo ven biển huyện Giao Thủy, Hải Hậu và Nghĩa Hưng tới cửa Đáy; khu vực từ cửa Lạch Đầy xuống phía lạch Tiêu Đôi.

b) Phương án khai thác sử dụng, thăm dò

- Với sét gạch ngói: Tiếp tục duy trì khai thác đến hết thời gian trong giấy phép khai thác đã được cấp.

- Với cát làm vật liệu xây dựng thông thường: Tiếp tục duy trì khai thác đến hết thời gian trong giấy phép khai thác đã được cấp.

- Quy hoạch cấp giấy phép khai thác tại các khu vực mỏ đã thăm dò, khảo sát: Tuyến sông Hồng có 08 điểm mỏ; tuyến sông Đào có 01 điểm mỏ; tuyến sông Ninh Cơ có 02 mỏ; khu vực Cửa Đáy; khu vực ven biển huyện Nghĩa Hưng; khu vực ven biển huyện Giao Thủy.

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Phân bổ tài nguyên nước: Ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng theo thứ tự: (1) Nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt; (2) Nhu cầu cấp nước cho sản xuất nông nghiệp; (3) Nhu cầu cấp nước cho các sản xuất công nghiệp; (4) Nhu cầu sử dụng nước cho thương mại, dịch vụ và hoạt động khác.

b) Bảo vệ tài nguyên nước: Bảo vệ tài nguyên nước phải lấy phòng ngừa là chính, bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh. Cải thiện chất lượng nước, khắc phục tình trạng ô nhiễm tại các nguồn thải trước khi chảy ra các tuyến sông. Kiểm soát chặt chẽ các nguồn xả thải, nước thải công nghiệp, sinh hoạt, y tế và nguồn khác phải được xử lý đạt các tiêu chuẩn quy định.

c) Phòng chống và khắc phục hậu quả do nước gây ra: Xây dựng các biện pháp phòng, chống giảm thiểu tác hại do lũ, ngập lụt gây ra; các biện pháp phòng chống sạt lở lòng, bờ bãi sông. Xây dựng các biện pháp để giảm thiểu tác hại của hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn với các biện pháp bảo vệ nguồn nước trước khi có hạn và giảm nhẹ các ảnh hưởng, thiệt hại của hạn hán, xâm nhập mặn khi hạn hán và xâm nhập mặn đã xảy ra.

4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

- Xây dựng và nâng cấp hệ thống đê điều, đập ngăn mặn, công trình đầu mối tiêu thoát nước để đảm bảo khả năng chống lũ, bão, áp thấp nhiệt đới, thích ứng với biến đổi khí hậu. Triển khai kế hoạch trồng cây chắn sóng phòng chống sạt lở, bảo vệ bờ bao, đê bao, đê biển, kè.

- Chuyển đổi các giống cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển và sản xuất các loại giống cây trồng có khả năng chịu hạn, chịu mặn, chống chịu sâu bệnh, chịu được nhiệt độ bất thường, giống có thời gian sinh trưởng ngắn thích ứng được điều kiện bất lợi của thời tiết.

5. Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê

- Xây dựng các phương án, kịch bản di dời các hộ dân khi có tình huống xấu do thiên tai gây ra (phương án bảo vệ đê điều; phương án bảo vệ các công trình xung yếu; phương án ứng phó với ngập lụt…).

- Phổ biến sâu rộng tới tất cả người dân và các cấp chính quyền vùng có nguy cơ xảy ra các loại hình thiên tai hiểu biết về các biện pháp ứng phó khi xảy ra thiên tai. Chủ động thông tin dự báo, cảnh báo thiên tai và truyền tin tới người dân và chính quyền địa phương khi có tình huống liên quan đến an toàn của các tuyến đê có sông.

- Xây dựng chương trình tổng thể phòng, chống thiên tai của từng tuyến đê có sông, trong đó tập trung chính vào việc nâng cao năng lực ứng phó với lũ, ngập lụt. Tiếp tục củng cố nâng cấp hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai để ứng phó với các hiện tượng thời tiết ngày càng cực đoan.

XI. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN CỦA TỈNH VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm, xác định các dự án lớn, có tính chất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội để đầu tư và thu hút đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

(Chi tiết tại Phụ lục XV)

XII. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Nhóm giải pháp về huy động vốn đầu tư

Nguồn vốn ngân sách nhà nước: (1) Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành trung ương, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn để đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng, kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. (2) Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh và có các biện

pháp phát triển nguồn thu, tăng thu ngân sách cho đầu tư phát triển. (3) Xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn. (4) Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả các khoản chi từ ngân sách nhà nước.

Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước: Đẩy mạnh phát triển những yếu tố thúc đẩy huy động vốn FDI, cụ thể: (1) Thiết lập các cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính tinh giản, thuận lợi cho đầu tư; (2). Nhanh chóng hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật; (3) Thúc đẩy việc đào tạo lực lượng lao động có tay nghề cao, với các kỹ năng đáp ứng được nhu cầu của thị trường.

Các biện pháp nâng cao hiệu quả đầu tư: (1) Tăng cường quản lý chặt chẽ trên tất cả các khâu của đầu tư xây dựng. (2) Nâng cao chất lượng công trình và hiệu quả đầu tư, quản lý nghiêm ngặt quy trình đầu tư, chống lãng phí, thất thoát, nâng cao thẩm quyền và trách nhiệm cá nhân của chủ đầu tư, đơn vị tư vấn. (3) Tăng cường giám sát của cộng đồng theo quy chế của Chính phủ về giám sát cộng đồng đối với các hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

2. Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, góp phần tăng nhanh năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất và năng lực tốt để tham mưu xây dựng và triển khai thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Thực hiện tốt Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia". Nâng cao hơn nữa trình độ và đào tạo bổ sung các kỹ năng mới cho lực lượng lao động, hướng tới các ngành dịch vụ và công nghiệp có giá trị gia tăng cao.

- Đẩy mạnh công tác dự báo nhu cầu thị trường nhân lực trong tương lai gần và xa hơn. Xây dựng hệ thống mạng lưới thông tin thị trường lao động, phát triển sàn giao dịch việc làm, kết nối thông tin thị trường lao động, nhằm cung cấp thông tin kịp thời cho các nhà quản lý, các nhà đầu tư, các doanh nghiệp và các cơ sở đào

tạo nghề để thực hiện chức năng làm cầu nối liên kết giữa cung và cầu lao động, giữa người lao động, cơ sở đào tạo và cơ sở sử dụng lao động; tăng cường sự gắn kết giữa đào tạo và sử dụng lao động.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

a) Chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh hóa nền kinh tế, áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn thông qua khai thác và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và năng lượng dựa trên nền tảng khoa học và công nghệ. Thúc đẩy phát triển các cụm ngành kinh tế phải thực hiện trong sự phối hợp chặt chẽ với các hoạt động tăng trưởng xanh, phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. Phát triển nông nghiệp hiện đại, nông nghiệp sạch, hữu cơ bền vững. Hạn chế các ngành kinh tế phát sinh chất thải lớn, gây ô nhiễm, suy thoái môi trường; phát triển các ngành sản xuất xanh mới.

Thực hiện đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới đảm bảo các mục tiêu tăng trưởng xanh, bền vững, tạo lập văn hóa tiêu dùng bền vững trong bối cảnh hội nhập với thế giới.

Tăng cường năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, tăng cường và đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường; rà soát, chấn chỉnh, tăng cường chất lượng, hiệu lực, hiệu quả các công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế, phát triển khoa học công nghệ về bảo vệ môi trường. Tiếp tục quan tâm xây dựng các dự án ưu tiên về bảo vệ môi trường.

b) Về giải pháp phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo:

- Khuyến khích, hỗ trợ nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống; thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo, chủ động tham gia cuộc các mạng công nghiệp 4.0. Phát triển các doanh nghiệp khoa học và công nghệ, từng bước hình thành các khu công nghệ cao, trung tâm đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và vùng. Tăng tỷ lệ thương mại hóa các sản phẩm khoa học và công nghệ, đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ.

- Phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị và chính quyền các cấp để triển khai thực hiện chuyển đổi số; kiện toàn tổ chức, bộ máy, đơn vị chuyên trách đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ công nghệ thông tin để thực hiện các nhiệm vụ quản lý,

vận hành, giám sát các hệ thống quản lý, thông tin, cơ sở dữ liệu tập trung của tỉnh. Hỗ trợ người dân trong việc tiếp cận, sử dụng nội dung số; đồng hành và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đẩy mạnh phát triển hạ tầng viễn thông băng thông rộng...

c) Giải pháp về năng lượng tiết kiệm và hiệu quả: Tăng cường vai trò quản lý nhà nước về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến thông tin, nâng cao nhận thức cho cộng đồng; thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, nông nghiệp; chiếu sáng công cộng; trong các tòa nhà; trong kinh doanh, dịch vụ, quảng cáo và trong sinh hoạt.

4. Nhóm giải pháp về thực hiện chính sách liên kết phát triển vùng

- Triển khai thực hiện toàn diện, hiệu quả Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ được phân công theo nội dung Quyết định số 826/QĐ-TTg ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Hội đồng điều phối vùng đồng bằng Sông Hồng. Phối hợp với các địa phương trong vùng tích cực thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình, dự án, các hoạt động liên kết vùng, bảo đảm thực hiện đồng bộ, nhất quán và hiệu quả, phù hợp với quy định pháp luật và các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Nghiên cứu, đề xuất về các cơ chế, chính sách phát triển vùng đồng bằng sông Hồng, thúc đẩy liên kết vùng, tiểu vùng. Phối hợp tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư, huy động nguồn lực và tổ chức thực hiện các dự án liên kết phát triển vùng.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

- Nghiên cứu ứng dụng các mô hình và thực tiễn quản lý phát triển nông thôn và đô thị trong nước, quốc tế để nâng cao năng lực quản lý và thực thi của chính quyền; ứng dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến trong quản lý phát triển đô thị và nông thôn nhằm đảm bảo sự phát triển hiện đại, văn minh và thân thiện với môi trường.

- Tổ chức thực hiện tốt việc kiểm soát gia tăng dân số tạm trú, chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang

tính tích hợp. Thực hiện lộ trình di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp ra ngoài trung tâm các đô thị. Không cấp phép xây dựng công trình nhà ở cao tầng tại trung tâm các đô thị khi chưa hoàn thiện đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, xã hội của khu vực dự án theo quy hoạch được phê duyệt.

6. Giải pháp về đảm bảo an ninh, quốc phòng, an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi phát triển

- Quán triệt, xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện đầy đủ các Nghị quyết, Chỉ thị của Ban Chấp hành trung ương, Bộ Chính trị; Nghị quyết, chương trình hành động của Chính phủ và của tỉnh về xây dựng khu vực phòng thủ, các nhiệm vụ quân sự - quốc phòng, bảo vệ an ninh tổ quốc trong các kỳ kế hoạch 5 năm và hàng năm.

- Chú trọng xây dựng lực lượng quân đội, công an của tỉnh cả về số lượng và chất lượng, chủ động trong mọi tình huống. Tiếp tục đầu tư nâng cấp các công trình bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ quân sự, an ninh của địa phương.

7. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Tổ chức công bố, công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức, tạo sự đồng thuận, nhất trí trong triển khai thực hiện. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư, tổ chức giới thiệu, quảng bá về tiềm năng, lợi thế của tỉnh với các nhà đầu tư trong và ngoài nước; giới thiệu các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư, tập trung kêu gọi đầu tư các dự án trọng điểm.

- Xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch. Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch theo hướng đồng bộ.

- Lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, kế hoạch đầu tư công trung hạn để triển khai cụ thể các nội dung và mục tiêu của quy hoạch.

- Định kỳ 5 năm tổ chức rà soát, đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ trong quy hoạch. Trường hợp cần thiết báo cáo cấp có thẩm quyền cho phép thực hiện điều chỉnh, bổ sung nội dung quy hoạch.

XIII. DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Chi tiết danh mục sơ đồ, bản đồ Quy hoạch tỉnh Nam Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Phụ lục XVI.

Điều 2.

1. Quy hoạch tỉnh Nam Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt tại Quyết định này là căn cứ lập quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh Nam Định theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định có trách nhiệm:

a) Hoàn thiện hồ sơ quy hoạch để thống nhất với Quyết định phê duyệt quy hoạch; cập nhật cơ sở dữ liệu hồ sơ quy hoạch vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch theo quy định tại khoản 20 Điều 1 Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ.

b) Tổ chức công bố, công khai quy hoạch tỉnh Nam Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

c) Xây dựng, trình ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh Nam Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tổ chức thực hiện quy hoạch gắn với chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; định kỳ tổ chức đánh giá thực hiện quy hoạch, rà soát điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật; nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý quy hoạch.

d) Nghiên cứu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp phù hợp với yêu cầu phát triển tỉnh và quy định của pháp luật để huy động các nguồn lực thực hiện quy hoạch.

đ) Thực hiện các yêu cầu, nội dung bảo vệ môi trường khi triển khai các dự án thực hiện Quy hoạch, bảo đảm sự hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, góp phần phát triển bền vững; tổ chức quan trắc, giám sát, quản lý môi trường; lưu giữ cơ sở dữ liệu, chia sẻ thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường phục vụ quá trình chuyển đổi số trong quá trình thực hiện Quy hoạch.

e) Tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với quy hoạch tỉnh Nam Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

g) Tổ chức rà soát Quy hoạch tỉnh Nam Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau khi các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng được quyết định

hoặc phê duyệt và thực hiện điều chỉnh quy hoạch tỉnh trong trường hợp có mâu thuẫn theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Thủ tướng Chính phủ về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Nam Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; các ý kiến tiếp thu, giải trình, bảo lưu đối với ý kiến rà soát, góp ý của các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan; phụ lục các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện trong thời kỳ quy hoạch được ban hành kèm theo Quyết định này bảo đảm phù hợp, đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch có liên quan; thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các cam kết nêu tại văn bản số 1351/UBND-VP5 ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định.

4. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện ban hành kèm theo Quyết định này phải phù hợp với các nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này và phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch khác có liên quan (nếu có), bảo đảm thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan; đồng thời, người quyết định chủ trương đầu tư phải chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về quyết định của mình.

Đối với các dự án, công trình đang được rà soát, xử lý theo Kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, bản án (nếu có) thì chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp với các quy định hiện hành.

Trong quá trình nghiên cứu, triển khai các dự án cụ thể, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện

trước pháp luật về việc xác định vị trí, diện tích, quy mô, công suất dự án, phân kỳ đầu tư dự án, bảo đảm phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển của tỉnh trong từng giai đoạn và theo đúng các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Đối với các dự án quy hoạch đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động, bố trí được đầy đủ các nguồn lực thực hiện, cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

5. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định trong quá trình thực hiện Quy hoạch; phối hợp Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định trong việc đề xuất các cơ chế chính sách, giải pháp, huy động và bố trí nguồn lực thực hiện hiệu quả các mục tiêu, định hướng của quy hoạch bảo đảm thống nhất, đồng bộ với việc thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 của đất nước, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

Phụ lục I
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH NAM ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên đô thị	Loại đô thị đến 2025	Loại đô thị đến 2030	Ghi chú
I	**Đô thị hiện hữu**			
1	Thành phố Nam Định	II	I	Mở rộng địa giới hành chính toàn bộ huyện Mỹ Lộc
2	Thị trấn Lâm, huyện Ý Yên	V	IV	
3	Thị trấn Quất Lâm, huyện Giao Thủy	V	IV	
4	Thị trấn Giao Thủy, huyện Giao Thủy	V	IV	
5	Thị trấn Yên Định, huyện Hải Hậu	V	IV	
6	Thị trấn Thịnh Long, huyện Hải Hậu	IV	IV	
7	Thị trấn Rạng Đông, huyện Nghĩa Hưng	V	IV	
8	Thị trấn Gôi, huyện Vụ Bản	V	IV	
9	Thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh	V	IV	
10	Thị trấn Xuân Trường, huyện Xuân Trường	V	IV	
11	Thị trấn Nam Giang, huyện Nam Trực	V	V	
12	Thị trấn Cát Thành, huyện Trực Ninh	V	V	
13	Thị trấn Ninh Cường, huyện Trực Ninh	V	V	
14	Thị trấn Liễu Đề, huyện Nghĩa Hưng	V	V	
15	Thị trấn Quỹ Nhất, huyện Nghĩa Hưng	V	V	
16	Thị trấn Cồn, huyện Hải Hậu	V	V	

TT	Tên đô thị	Loại đô thị đến 2025	Loại đô thị đến 2030	Ghi chú
II	**Đô thị hình thành mới**			
1	Đô thị Trung Thành, huyện Vụ Bản	-	V	
2	Đô thị Đồng Sơn, huyện Nam Trực	-	V	
3	Đô thị Đại Đồng, huyện Giao Thủy	V	V	
4	Đô thị khu vực 4 xã Yên Bằng, Yên Quang, Yên Hồng, Yên Tiến (huyện Ý Yên)	-	V	
5	Đô thị Bo, huyện Ý Yên	-	V	
6	Đô thị Trực Nội, huyện Trực Ninh	-	V	
7	Đô thị Nghĩa Minh, huyện Nghĩa Hưng	-	V	
8	Đô thị Hồng Ngọc, huyện Xuân Trường	-	V	
9	Đô thị Hải Phú, huyện Hải Hậu	-	V	
10	Đô thị Hải Đông, huyện Hải Hậu	-	V	

Ghi chú:

- Thực hiện theo Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050.

- Thành phố Nam Định hiện trạng là đô thị loại I, khi mở rộng địa giới hành chính (toàn bộ huyện Mỹ Lộc) đạt tiêu chí đô thị loại II. Thị trấn Mỹ Lộc trở thành phường thuộc TP. Nam Định.

- Các đô thị có mở rộng, sáp nhập đơn vị hành chính thì tên gọi, ranh giới thực hiện theo phương án sắp xếp được duyệt.

- Loại đô thị được điều chỉnh theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Ranh giới, diện tích của từng đô thị theo quy hoạch chung được duyệt.

Phụ lục II

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ
TỈNH NAM ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu kinh tế	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
	Khu Kinh tế Ninh Cơ tỉnh Nam Định	Huyện Hải Hậu - Nghĩa Hưng	13.950

Ghi chú:

- Khu Kinh tế Ninh Cơ được bổ sung vào Quy hoạch phát triển các khu kinh tế ven biển của Việt Nam đến năm 2020 tại Quyết định số 1453/QĐ-TTg ngày 24/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ;

- Diện tích, phạm vi ranh giới cụ thể và định hướng phát triển của khu kinh tế thực hiện theo Đề án thành lập và quy hoạch chung xây dựng Khu Kinh tế Ninh Cơ.

Phụ lục III

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH NAM ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
A	**CÁC KHU CÔNG NGHIỆP THEO CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯỢC PHÂN BỔ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 326/QĐ-TTG**		
	Tổng cộng		**2.546,0**
I	**Các khu công nghiệp đã thành lập đến năm 2020**		**1.091,2**
1	Khu công nghiệp Hòa Xá	TP. Nam Định	290,79
2	Khu công nghiệp Mỹ Trung	Huyện Mỹ Lộc, TP. Nam Định	150,83
3	Khu công nghiệp Bảo Minh	Huyện Vụ Bản	147,27
4	Khu công nghiệp dệt may Rạng Đông	Huyện Nghĩa Hưng	502,31
II	**Các khu công nghiệp quy hoạch thời kỳ 2021-2030**		**1.454,8**
** Các KCN có trong quy hoạch thời kỳ trước và đã thành lập*			
1	Khu công nghiệp Bảo Minh mở rộng(1)	Huyện Vụ Bản	45,0
2	Khu công nghiệp Mỹ Thuận(2)	Huyện Mỹ Lộc, Huyện Vụ Bản	159,0
** Các KCN có trong quy hoạch thời kỳ trước nhưng chưa thành lập*			
1	Khu công nghiệp Hồng Tiến(3)	Huyện Ý Yên	114,0
2	Khu công nghiệp Trung Thành(4)	Huyện Ý Yên	200,0
3	Khu công nghiệp Xuân Kiên (giai đoạn 1)(5)	Huyện Xuân Trường	100,0
** Các KCN quy hoạch bổ sung*			
1	Khu công nghiệp Hải Long (giai đoạn 1)	Huyện Giao Thủy	180,0
2	Khu công nghiệp Nam Hồng (giai đoạn 1)	Huyện Nam Trực	156,8
3	Khu công nghiệp Thịnh Tân (giai đoạn 1)	Huyện Giao Thủy	100,0
4	Khu công nghiệp Thắng Lợi (giai đoạn 1)	Huyện Vụ Bản	100,0

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
5	Khu công nghiệp Minh Châu (giai đoạn 1)	Huyện Nghĩa Hưng	100,0
6	Khu công nghiệp Lạc Xuân (giai đoạn 1)	Huyện Giao Thủy	100,0
7	Khu công nghiệp Thượng Thành (giai đoạn 1)	Huyện Xuân Trường	100,0
B	**CÁC KHU CÔNG NGHIỆP CHƯA ĐƯỢC PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO ĐỀ XUẤT CỦA TỈNH**		
	Tổng cộng		**920**
1	Khu công nghiệp Phong Hưng Khánh	Huyện Ý Yên	300
2	Khu công nghiệp Giao Thịnh	Huyện Giao Thủy	200
3	Khu công nghiệp Nghĩa Sơn	Huyện Nghĩa Hưng	120
4	Khu công nghiệp điện năng Hải Hậu (trong KKT Ninh Cơ)	Huyện Hải Hậu	300

Ghi chú:

- (1) Theo Quyết định số 2142/QĐ-TTg ngày 20/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Bảo Minh mở rộng.

- (2) Theo Quyết định số 282/QĐ-TTg ngày 26/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Mỹ Thuận;

- (3) Theo văn bản số 147/TTg-CN ngày 18/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tỉnh Nam Định;

- (4,5) Theo văn bản số 2343/TTg-CN ngày 24/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tỉnh Nam Định đến năm 2020;

- Tên, quy mô, ngành nghề và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

Phụ lục IV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP (CCN) TỈNH NAM ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
	Tổng cộng		**3.178,5**
I	**Các CCN đã thành lập đến năm 2020, giữ nguyên diện tích**		**496,2**
1	Cụm CN An Xá	TP. Nam Định	64,0
2	Cụm CN Quang Trung	Huyện Vụ Bản	6,1
3	Cụm CN Trung Thành	Huyện Vụ Bản	5,6
4	Cụm CN Thanh Côi	Huyện Vụ Bản	50,0
5	Cụm CN Tống Xá	Huyện Ý Yên	3,1
6	Cụm CN La Xuyên	Huyện Ý Yên	7,5
7	Cụm CN thị trấn Lâm	Huyện Ý Yên	30,9
8	Cụm CN Yên Dương	Huyện Ý Yên	50,0
9	Cụm CN Yên Bằng	Huyện Ý Yên	50,0
10	Cụm CN Đồng Côi	Huyện Nam Trực	39,9
11	Cụm CN Vân Chàng	Huyện Nam Trực	6,7
12	Cụm CN thị trấn Cổ Lễ	Huyện Trực Ninh	9,8
13	Cụm CN Trực Hùng	Huyện Trực Ninh	12,9
14	Cụm CN thị trấn Cát Thành	Huyện Trực Ninh	26,8
15	Cụm CN đóng tàu thị trấn Xuân Trường	Huyện Xuân Trường	14,9
16	Cụm CN huyện lỵ Xuân Trường	Huyện Xuân Trường	13,7
17	Cụm CN Xuân Tiến	Huyện Xuân Trường	17,9
18	Cụm CN Xuân Bắc	Huyện Xuân Trường	2,5
19	Cụm CN Nghĩa Sơn	Huyện Nghĩa Hưng	9,0

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
20	Cụm CN Thịnh Lâm	Huyện Giao Thủy	22,0
21	Cụm CN Hải Minh	Huyện Hải Hậu	5,0
22	Cụm CN Hải Phương	Huyện Hải Hậu	21,4
23	Cụm CN Thịnh Long	Huyện Hải Hậu	15,8
24	Cụm CN làng nghề Hải Vân	Huyện Hải Hậu	10,7
II	**Các CCN đã thành lập có mở rộng thêm diện tích trong quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030**		**78,6**
1	Cụm CN Thanh Côi	Huyện Vụ Bản	25,0
2	Cụm CN Yên Dương	Huyện Ý Yên	25,0
3	Cụm CN Hải Phương	Huyện Hải Hậu	28,6
III	**Các CCN quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030**		**2.603,7**
(a)	*CCN có trong quy hoạch thời kỳ trước và đã thành lập*		
1	Cụm CN Giao Thiện	Huyện Giao Thủy	50,0
2	Cụm CN Tân Thịnh	Huyện Nam Trực	50,0
(b)	*CCN có trong quy hoạch thời kỳ trước nhưng chưa thành lập*		
3	Cụm CN Mỹ Tân	Huyện Mỹ Lộc	23,2
4	Cụm CN Vĩnh Hào	Huyện Vụ Bản	50,0
5	Cụm CN Yên Đồng	Huyện Ý Yên	50,0
6	Cụm CN Yên Phong	Huyện Ý Yên	50,0
7	Cụm CN Yên Ninh	Huyện Ý Yên	50,0
8	Cụm CN Nam Thanh 1	Huyện Nam Trực	50,0
9	Cụm CN Nam Điền	Huyện Xuân Trường	55,0
10	Cụm CN Nghĩa Thái	Huyện Nghĩa Hưng	50,0
11	Cụm CN Nghĩa Lạc	Huyện Nghĩa Hưng	60,0

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
12	Cụm CN Nghĩa Phong	Huyện Nghĩa Hưng	75,0
13	Cụm CN Hồng Thuận	Huyện Giao Thủy	50,0
14	Cụm CN Giao Tiến	Huyện Giao Thủy	50,0
15	Cụm CN Giao Yến 1	Huyện Giao Thủy	75,0
16	Cụm CN Hải Đông	Huyện Hải Hậu	50,0
(c)	*CCN quy hoạch mới*		
17	Cụm CN Mỹ Thuận	Huyện Mỹ Lộc	75,0
18	Cụm CN Kim Thái	Huyện Vụ Bản	69,0
19	Cụm CN Đại An	Huyện Vụ Bản	75,0
20	Cụm CN Hợp Hưng	Huyện Vụ Bản	53,5
21	Cụm CN Thanh Quang	Huyện Vụ Bản	60,0
22	Cụm CN Nhân Cường	Huyện Ý Yên	50,0
23	Cụm CN Yên Lương	Huyện Ý Yên	50,0
24	Cụm CN Thắng Cường	Huyện Ý Yên	75,0
25	Cụm CN Nam Thanh (thôn Du Tư)	Huyện Nam Trực	57,0
26	Cụm CN Đồng Thái	Huyện Nam Trực	72,0
27	Cụm CN Nam Thái	Huyện Nam Trực	50,0
28	Cụm CN Hải Lợi	Huyện Nam Trực	50,0
29	Cụm CN Thanh Đạo	Huyện Trực Ninh	71,0
30	Cụm CN Hưng Nội	Huyện Trực Ninh	56,0
31	Cụm CN Hùng Thành	Huyện Trực Ninh	50,0
32	Cụm CN Việt Hùng	Huyện Trực Ninh	50,0
33	Cụm CN Trực Tuấn	Huyện Trực Ninh	67,0
34	Cụm CN Xuân Tiến 2	Huyện Xuân Trường	75,0
35	Cụm CN Xuân Vinh	Huyện Xuân Trường	55,0
36	Cụm CN làng nghề Hải Minh	Huyện Hải Hậu	50,0
37	Cụm CN Rạng Đông	Huyện Nghĩa Hưng	70,0

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
38	Cụm CN Thắng Lợi	Huyện Nghĩa Hưng	50,0
39	Cụm CN Giao An	Huyện Giao Thủy	50,0
40	Cụm CN Yến Châu	Huyện Giao Thủy	75,0
41	Cụm CN Giao Lạc	Huyện Giao Thủy	60,0
42	Cụm CN Giao Hải	Huyện Giao Thủy	50,0
43	Cụm CN Giao Xuân	Huyện Giao Thủy	50,0
44	Cụm CN Nhân Châu	Huyện Giao Thủy	50,0
45	Cụm CN Giao Nhân	Huyện Giao Thủy	50,0
46	Cụm CN Giao Thiện 2	Huyện Giao Thủy	50,0

Ghi chú: *Tên, quy mô, ngành nghề và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.*

Phụ lục V

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU DU LỊCH, SÂN GÔN TỈNH NAM ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Các khu du lịch	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
1	Khu di tích lịch sử - văn hóa thời Trần (du lịch văn hóa, tín ngưỡng)	TP. Nam Định	93
2	Khu di tích lịch sử - văn hóa Phủ Dầy (du lịch văn hóa, tín ngưỡng)	Vụ Bản	498
3	Vườn quốc gia Xuân Thủy (du lịch sinh thái)	Giao Thủy	15.000
4	Khu du lịch biển thị trấn Thịnh Long	Hải Hậu	361
5	Khu du lịch biển thị trấn Quất Lâm	Giao Thủy	195
6	Khu du lịch biển thị trấn Rạng Đông	Nghĩa Hưng	776
7	Khu du lịch sinh thái núi Ngăm	Vụ Bản	15
8	Khu du lịch, đô thị sinh thái nghỉ dưỡng Giao Thủy (Tổ hợp nhà ở, thương mại, dịch vụ nghỉ dưỡng, du lịch, thể thao, sân gôn,…)	Giao Thủy	270
9	Khu nghỉ dưỡng, tắm biển, thể dục thể thao, sân gôn, vui chơi cao cấp Bạch Long	Giao Thủy	250
10	Khu du lịch, đô thị, dịch vụ nghỉ dưỡng và sân gôn Thịnh Long	Hải Hậu	179

Ghi chú:

- Không đầu tư hạ tầng du lịch tại vùng lõi Vườn quốc gia Xuân Thủy;

- Quy mô, ranh giới và diện tích các khu sẽ được xác định cụ thể khi lập dự án đầu tư.

Phụ lục VI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU, VÙNG NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TỈNH NAM ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu, vùng	Diện tích dự kiến (ha)
	Tổng số	**1.810**
I	**Quy hoạch khu, vùng nông nghiệp công nghệ cao**	**1.545**
1	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao huyện Ý Yên	200
2	Vùng sản xuất lúa giống công nghệ cao	350
-	Vùng sản xuất lúa giống công nghệ cao xã Trực Hùng - Trực Ninh	200
-	Vùng sản xuất lúa giống công nghệ cao xã Xuân Ninh, Xuân Thượng - huyện Xuân Trường	150
3	Vùng sản xuất rau công nghệ cao	440
-	Vùng rau ứng dụng công nghệ cao tại xã Xuân Hồng - huyện Xuân Trường	140
-	Vùng rau màu công nghệ cao Thành Lợi - huyện Vụ Bản	170
-	Vùng rau màu công nghệ cao xã Liên Minh, Gôi - huyện Vụ Bản	130
4	Vùng chăn nuôi công nghệ cao	100
-	Vùng Chăn nuôi lợn công nghệ cao huyện Hải Hậu	30
-	Vùng Chăn nuôi lợn công nghệ cao huyện Nghĩa Hưng	20
-	Vùng Chăn nuôi lợn công nghệ cao huyện Giao Thủy	30
-	Vùng Chăn nuôi lợn công nghệ cao huyện Ý Yên	20
5	Vùng nuôi trồng thủy sản công nghệ cao	455
-	Vùng nuôi thủy sản công nghệ cao tại xã Nghĩa Châu - Nghĩa Hưng	100
-	Vùng nuôi tôm nước lợ ứng dụng công nghệ cao tại các huyện ven biển (huyện Hải Hậu, Giao Thủy, Nghĩa Hưng)	205
-	Vùng nuôi cá an toàn ở Hải Châu - Hải Hậu	150

TT	Tên khu, vùng	Diện tích dự kiến (ha)
II	**Quy hoạch vùng nông nghiệp theo hướng công nghệ cao**	**265**
1	Vùng sản xuất hoa, cây cảnh	55
-	Vùng hoa công nghệ cao tại Nam Phong, Mỹ Tân (TP. Nam Định); xã Điền Xá (huyện Nam Trực)	55
2	Vùng sản xuất rau	210
-	Vùng rau xã Giao Phong, Giao Thịnh (Giao Thủy)	50
-	Vùng rau xã Thịnh Long, Hải Hòa (huyện Hải Hậu)	60
-	Vùng rau xã Yên Cường, Yên Nhân, Yên Dương (Ý Yên)	50
-	Vùng rau xã Nam Hùng, Nam Dương (Nam Trực)	50

Ghi chú: *Quy mô, ranh giới và diện tích các khu, vùng sẽ được xác định cụ thể khi lập dự án đầu tư.*

Phụ lục VII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG TỈNH NAM ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. ĐƯỜNG BỘ:

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
A	**Mạng lưới đường cao tốc, quốc lộ**				
I	**Cao tốc**				
1	Cao tốc Bắc - Nam	Xã Yên Trung	Cầu Trại Mễ	20,4	6 làn
2	Cao tốc Phủ Lý - Nam Định	Cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	Thành phố Nam Định	25,0	4 làn
		Thành phố Nam Định	Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng	25,0	4 làn (2050)
3	Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng	Cầu sông Đáy	Cầu Sông Hồng	30,0	4 làn
II	**Quốc lộ**				
1	Quốc lộ 10	Cầu Tân Đệ	Cầu Non Nước	35,8	Cấp III
2	Quốc lộ 21	Cầu Họ	Thịnh Long	76,5	Cấp III
3	Quốc lộ 21B	Ranh giới tỉnh Hà Nam	Phà Quang Thiện	61,2	Cấp III
4	Quốc lộ 37B	Phà Cồn Nhất	Cầu Vĩnh Tứ	64,7	Cấp III
5	Quốc lộ 38B	Trạm bơm Hữu Nghị	Cầu Bến Mới	25,2	Cấp III
6	Quốc lộ 37C	Giao QL37B tại Km90+350	Ranh giới tỉnh Ninh Bình	21,1	Cấp III
7	Quốc lộ 39B	Cầu Sa Cao - Thái Hạc	Nút giao QL21 và đường Lạc Quần	13,2	Cấp III

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
B	**Mạng lưới đường tỉnh (ĐT)**				
I	**Các tuyến hiện có**				
1	ĐT. 485	Bến Mới (Yên Phong - Ý Yên)	Xã Yên Thọ, huyện Ý Yên	16,5	Cấp III
2	ĐT. 485B	Đê Quy Phú (QL21)	QL. 21B	23,2	Cấp III
3	ĐT. 486B	QL.37B	QL 21	19,2	Cấp III
4	ĐT. 487	Đê hữu sông Ninh Cơ	QL 37B	22,3	Cấp III
5	ĐT. 487B	Cầu Khâm, Quốc lộ 21	Đê tả Đào, xã Nghĩa Đồng	14,5	Cấp III
6	ĐT. 488	Cầu Tiền Lang, xã Giao Hải	ĐT 489, xã Xuân Hồng	24,1	Cấp III
7	ĐT. 488B	Giao QL.21 tại Km167+150	Giao với ĐT 490C	13,5	Cấp III
8	ĐT. 488C	Cầu Chợ Quán (QL 37B)	ĐT 490C, thị trấn Rạng Đông	40,4	Cấp III
9	ĐT. 489	Bến phà Sa Cao	Vườn quốc gia Xuân Thủy	42,0	Cấp III
10	ĐT. 489B	Ngã tư Hải Vân (QL 21)	Thị trấn Quất Lâm	10,0	Cấp III
11	ĐT. 489C	Giao với QL21 tại Km 174+600 xã Xuân Kiên	Đê hữu sông Hồng, xã Xuân Châu	13,2	Cấp II
12	ĐT.490C	Cầu Đò Quan, TP Nam Định	Xã Nam Điền - Nghĩa Hưng	55,2	Cấp III
13	ĐT. 490	Nút giao Cao Bồ, xã Yên Bằng	Trạm đèn biển Lạch Giang, Nghĩa Phúc	46	Cấp II

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
II	**Tuyến mới**				
1	Nam Định - Lạc Quần - Đường bộ ven biển (ĐT484)			28,7	Cấp I
-	Tuyến nhánh Trực Tuấn - Yên Định	Xã Trực Tuấn	TT. Yên Định	9,5	Cấp III
-	Tuyến nhánh Lạc Quần - Ngô Đồng	Lạc Quần	TT. Ngô Đồng	10,1	Cấp III
2	Tuyến tránh QL.10	Giao với đường Nguyễn Văn Cừ TP. Nam Định	Giao với tuyến đường trục phát triển	19,6	Cấp I
3	Tuyến tránh QL.38B	Đấu nối với QL38B, TP. Nam Định	Nối với QL.37C, huyện Ý Yên	17,0	Cấp III
4	Tuyến nối đường trục phát triển với QL.21	Giao với tuyến đường trục phát triển, huyện Nghĩa Hưng	Giao với QL.21, TT. Cổ Lễ, huyện Trực Ninh	17,0	Cấp II
5	Tuyến tránh thị trấn Nam Giang	Nút giao giữa ĐT.490C và ĐT.487	Giao giữa tuyến đường bộ mới Nam Định - Lạc Quần - đường ven biển và tuyến đường vành đai 2 thành phố Nam Định	11,0	Cấp III

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
6	Tuyến đường gom 2 bên cao tốc	Đường tỉnh 495B (Hà Nam)	Cầu Trại Mễ	41,5	Cấp III
7	ĐT. 488B kéo dài	ĐT. 488B (Nghĩa Hưng)	QL.37B (Nghĩa Hưng)	4,5	Cấp III
8	ĐT. 487 kéo dài	Nút giao với ĐT. 490C	Nút giao ĐT. 486B và Đường trục phát triển	7,8	Cấp III
9	ĐT. 489B kéo dài	Cầu Bảng Đường	Nút giao ĐT.489 (tượng đài Trường Chinh)	6,8	Cấp III
10	Tuyến nối ĐT.490C kéo dài	ĐT.490C (KCN dệt may Rạng Đông)	Nhà máy thép xanh Xuân Thiện	9,0	Cấp III
11	Đường ra trạm kiểm soát Biên phòng Cồn Lu	Đê Giao An	Trạm kiểm soát biên phòng Cồn Lu	8,1	Cấp III
12	Tuyến nhánh ĐT.489	Đê Giao An (ĐT.489)	Vườn quốc gia Xuân Thủy	8,6	Cấp III
13	Tuyến tránh ven biển	Nút giao giữa QL37B và TL.488C	Xã Hải Châu, huyện Hải Hậu	15,0	Cấp III
14	Tuyến vành đai 2 thành phố Nam Định	Giao với đường vành đai xanh tại xã Điền Xá, huyện Nam Trực	Giao QL.38B tại xã Quang Trung	16,0	Cấp II

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
III	**Tuyến nâng cấp từ đường huyện lên đường tỉnh**				
1	Tuyến đường Trung Hòa - Nam Ninh Hải			36,1	Cấp III
	Tuyến Trung Hòa	Địa phận huyện Hải Hậu		17,4	Cấp III
	Tuyến Nam Ninh Hải	Ngã ba Trung Hòa giao với QL.21	Nam Ninh Hải với ĐT.485B	18,7	Cấp III
2	Tuyến đường 63C và đê Ất Hợi	Ngã ba đường 63C với ĐT.485B (Vụ Bản)	Giao giữa đường đê Ất Hợi với QL.38B (Mỹ Lộc)	42,5	Cấp III
IV	**Đường vành đai thành phố**				
1	Đường vành đai I	Cầu Tân Đệ	Đường Đông Bắc thành phố Nam Định tới QL.10	25,0	Cấp II
2	Đường vành đai II (ĐT.485B)	Ngã ba giao với đê Quy Phú (QL.21)	Quốc lộ 21B	24,0	Cấp III
3	Đường vành đai III	Phà Cồn Nhất	Ngã tư Đồng Đội và ĐT.486B		Cấp III
V	**Đường vành đai xanh thành phố Nam Định**			55,0	Cấp IV - III
C	**Tuyến đường bộ ven biển**				
1	Tuyến đường bộ ven biển (đoạn qua Nam Định)	Cầu vượt sông Hồng, xã Giao Thiện	Cầu vượt sông Đáy, xã Nghĩa Hải	65,6	Cấp II

Ghi chú: *Đối với cao tốc, quốc lộ thực hiện theo quy hoạch mạng lưới đường bộ giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.*

- Chiều dài xây dựng sẽ xác định cụ thể trong quá trình lập dự án, đối với các đoạn đường qua đô thị, quy mô xây dựng thực hiện theo quy hoạch đô thị.

- Quy mô các tuyến đường trong quy hoạch là quy mô tối thiểu. Trong quá trình chuẩn bị đầu tư dự án, tùy theo nhu cầu vận tải sẽ xác định quy mô thực tế của tuyến đường; đồng thời, tùy theo nhu cầu vận tải và khả năng huy động nguồn lực sẽ quyết định phân kỳ đầu tư để bảo đảm hiệu quả đầu tư dự án.

II. ĐƯỜNG SẮT

TT	Tên tuyến	Loại đường dự kiến (đơn, đôi)	Khổ đường dự kiến (mm)
I	**Các tuyến hiện có**		
	Tuyến đường sắt Hà Nội - Tp. Hồ Chí Minh	Đường đơn	Thực hiện theo Quy hoạch đường sắt quốc gia
II	**Tuyến xây dựng mới**		
1	Tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc Nam	Đường đôi	
2	Tuyến đường sắt ven biển Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh	Đường đôi	
3	Tuyến đường sắt thành phố Nam Định - Thịnh Long và khu kinh tế Ninh Cơ	Đường đơn	

Ghi chú: *Hướng tuyến, phạm vi sử dụng đất, thời gian thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt*

III. ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA (ĐTNĐ)

STT	Tên sông (đoạn sông)	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đường thủy nội địa (ĐTNĐ) đến năm 2030
I	**Các tuyến quốc gia**				
1	Hà Nội - Lạch Giang	Lạch Giang đến kênh nối Đáy - Ninh Cơ		19	ĐTNĐ cấp đặc biệt
		Kênh nối Đáy - Ninh Cơ đến cảng Hà Nội		177	ĐTNĐ cấp I
2	Cửa Đáy - Ninh Bình			72	ĐTNĐ cấp đặc biệt
3	Quảng Ninh - Ninh Bình (qua cửa Lạch Giang)			178,5	ĐTNĐ cấp đặc biệt
II	**Các tuyến địa phương**				
1	Sông Sắt	Yên Lợi (Ranh giới Nam Định - Hà Nam) tại Km 77+250	Yên Đồng - Ý Yên, Km 92+250	15	Quy hoạch cấp kỹ thuật luồng đường thủy nội địa (ĐTNĐ) cấp VI

STT	Tên sông (đoạn sông)	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đường thủy nội địa (ĐTNĐ) đến năm 2030
2	Sông Mỹ Đô	Yên Tân - Ý Yên, Km0+00	Yên Phương - Ý Yên, Km11+00	11	Quy hoạch cấp kỹ thuật luồng ĐTNĐ cấp VI
3	Sông Châu Thành	Điền Xá, Km0+00	Nam Hải - Nam Trực, Km17+00	17	Quy hoạch cấp kỹ thuật luồng ĐTNĐ cấp VI
4	Sông Sò	Ngô Đồng, Km0+00	Cửa Hà Lạn, Km22+700	22,7	Quy hoạch cấp kỹ thuật luồng ĐTNĐ cấp VI
5	Sông Ninh Mỹ	Hải Giang, Km0+00	Thị trấn Cồn - Hải Hậu, Km9+200	9	Quy hoạch cấp kỹ thuật luồng ĐTNĐ cấp VI
6	Sông Múc	Hải Trung, Km0+00	Hải Châu - Hải Hậu, Km26+500	26,5	Quy hoạch cấp kỹ thuật luồng ĐTNĐ cấp VI
7	Sông Vọp	Sông Hồng, (Cửa Ba Lạt), Km0+00	Cồn Lu, huyện Giao Thủy, Km15+00	15	Quy hoạch cấp kỹ thuật luồng ĐTNĐ cấp VI

IV. CẢNG THỦY NỘI ĐỊA

STT	Tên cảng	Địa điểm	Quy hoạch đến năm 2030	
			Công suất	Cỡ tàu
A	**Cảng hàng hóa tổng hợp**			
I	**Cảng hàng hóa tổng hợp (Theo Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ), số lượng 07 cảng**			
1	Trên sông Hồng (01 cảng)			
	- Cảng Nam Định (mới)	Dự kiến tại xã Điền Xá	500 (ngàn tấn/năm)	1000 - 5000 tấn

STT	Tên cảng	Địa điểm	Quy hoạch đến năm 2030	
			Công suất	Cỡ tàu
2	Trên sông Đào (02 cảng)			
	- Cảng Nam Định	P. Ngô Quyền - TP. Nam Định	200 (ngàn tấn/năm)	1000 - 5000 tấn
	- Cảng Nghĩa An	Nghĩa An - Nam Trực	200 (ngàn tấn/năm)	1000 - 5000 tấn
3	Trên sông Đáy (03 cảng)			
	- Cảng Hải Long	Yên Bằng - Ý Yên	200 (ngàn tấn/năm)	1000 - 5000 tấn
	- Cảng Yên Quang	Yên Quang - Ý Yên	300 (ngàn tấn/năm)	1000 - 5000 tấn
	- Cảng thủy nội địa Nghĩa Hưng	Thị trấn Rạng Đông - Nghĩa Hưng	700 (ngàn tấn/năm)	1000 - 5000 tấn
4	Trên sông Ninh Cơ (01 cảng)			
	- Cảng Hoàng Vinh	Thị trấn Rạng Đông - Nghĩa Hưng	300 (ngàn tấn/năm)	1000 - 5000 tấn
II	**Cảng hàng hóa tổng hợp (quy hoạch bổ sung)**			
1	Trên sông Hồng (05 cảng)			
	- Cảng Quán Các	Tân Thịnh - Nam Trực	300 (ngàn tấn/năm)	1000 - 5000 tấn
	- Cảng Sa Cao	Xuân Châu - Xuân Trường	300 (ngàn tấn/năm)	1000 - 5000 tấn
	- Cảng Giao Thủy 1	Thị trấn Ngô Đồng - Giao Thủy	300 (ngàn tấn/năm)	1000 - 5000 tấn
	- Cảng Giao Thiện	Giao Thiện - Giao Thủy	300 (ngàn tấn/năm)	1000 - 5000 tấn
	- Cảng Hồng Thuận	Hồng Thuận - Giao Thủy	(Hàng hóa kết hợp Du lịch)	

STT	Tên cảng	Địa điểm	Quy hoạch đến năm 2030	
			Công suất	Cỡ tàu
2	Trên sông Đào (01 cảng)			
	- Cảng Kinh Lũng	Thị trấn Nam Giang - Nam Trực	300 (ngàn tấn/năm)	1000 - 5000 tấn
3	Trên sông Đáy (01 cảng)			
	- Cảng Bến Mới	Yên Phú, Ý Yên	300 (ngàn tấn/năm)	1000 - 5000 tấn
4	Trên sông Ninh Cơ (05 cảng)			
	- Cảng Hải Hậu 1	Huyện Hải Hậu	300 (ngàn tấn/năm)	1000 - 5000 tấn
	- Cảng Nghĩa Sơn	Nghĩa Sơn - Nghĩa Hưng	300 (ngàn tấn/năm)	1000 - 5000 tấn
	- Cụm cảng Thịnh Long (phà Thịnh Long cũ đến cống Thanh Hương)	Nghĩa Thắng - Nghĩa Hưng	800 (ngàn tấn/năm)	1000 - 5000 tấn
	- Cụm cảng Lạc Quần (từ cảng Hoàng Vinh đến sông Quýt)	Phương Định - Trực Ninh	700 (ngàn tấn/năm)	1000 - 5000 tấn
	- Cảng tổng hợp Nghĩa Bình	Nghĩa Bình	300 (ngàn tấn/năm)	1000 - 5000 tấn
5	Trên sông Sò (01 cảng)			
	- Cảng Thọ Nghiệp	Thọ Nghiệp - Xuân Trường	300 (ngàn tấn/năm)	1000 - 5000 tấn
B	**Cảng hành khách (07 cảng)**			
1	Trên sông Hồng (03 cảng)			
	- Cảng khách Giao Thủy	Giao Thiện - Giao Thủy	50 (ngàn HK/năm)	100 ghế
	- Cảng Tân Đệ	Mỹ Tân - TP. Nam Định	30 (ngàn HK/năm)	50 ghế
	- Cảng hàng hóa du lịch			

STT	Tên cảng	Địa điểm	Quy hoạch đến năm 2030	
			Công suất	Cỡ tàu
2	Trên sông Đào (01 cảng)			
	- Cảng Nam Định (nâng cấp cảng hiện hữu)	Phường Ngô Quyền - TP. Nam Định	100 (ngàn HK/năm)	100 ghế
3	Trên sông Vọp (03 cảng)			
	- Cảng khách Vọp 1	Giao Thiện - Giao Thủy	30 (ngàn HK/năm)	50 ghế
	- Cảng khách Vọp 2	Giao Thiện - Giao Thủy	30 (ngàn HK/năm)	50 ghế
	- Cảng khách Vọp 3	Giao Thiện - Giao Thủy	30 (ngàn HK/năm)	50 ghế
C	**Cảng chuyên dùng**			
1	Trên sông Đào			
	- Cảng xăng dầu Hà Nam Ninh	Phường Năng Tĩnh - TP. Nam Định	Duy trì hoạt động	
	- Cảng Trường Lưu (kinh doanh xăng dầu)	Mỹ Tân - TP. Nam Định	Duy trì hoạt động	
	- Cảng xăng dầu (kinh doanh xăng dầu)	Tân Thành - Vụ Bản	Duy trì hoạt động	
2	Trên sông Ninh Cơ			
	- Cảng Hải Châu	Hải Ninh, Hải Châu (Hải Hậu)	4,5 (triệu tấn/năm)	1.000 tấn
	- Cảng Thịnh Long (mới)	Thịnh Long - Hải Hậu	Đề xuất xây dựng tổng kho và cảng xuất nhập xăng dầu với diện tích khoảng 38 ha	
	- Cảng hàng lỏng Hải Thịnh	Khu kinh tế Ninh Cơ	79.000 m^3	7000 DWT

STT	Tên cảng	Địa điểm	Quy hoạch đến năm 2030	
			Công suất	Cỡ tàu
3	Trên sông Đáy			
	- Cảng thủy nội địa Nghĩa Hưng	Thị trấn Rạng Đông; xã Nghĩa Hải, Nam Điền - Nghĩa Hưng	15 (triệu tấn/năm)	

Ghi chú: *Vị trí, quy mô, công suất, phạm vi sử dụng đất của các cảng thủy nội địa được xác định chính xác khi lập dự án đầu tư.*

V. CẢNG CẠN

TT	Tên cảng	Địa điểm	Quy mô dự kiến (ha)
1	Cảng cạn khu vực Nghĩa Hưng	Nghĩa Hưng	15-20
2	Cảng cạn khu vực thành phố Nam Định	TP. Nam Định	15-20
3	Cảng cạn khu vực Cao Bồ	Ý Yên	15-20
4	Cảng cạn khu vực Giao Thủy	Giao Thủy	15-20

Ghi chú:

- Vị trí, quy mô, phạm vi sử dụng đất của các cảng cạn được xác định chính xác khi lập dự án đầu tư.

- Thực hiện theo Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Phụ lục VIII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN TỈNH NAM ĐỊNH THỜI KỲ 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. NGUỒN ĐIỆN

I. Dự án nguồn điện đã được quy hoạch giai đoạn 2011 - 2020 đang triển khai thực hiện được đưa vào giai đoạn 2021 - 2030

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến (MW)
1	**Nhiệt điện**	
-	Nhiệt điện Nam Định I	2x600

II. Các nguồn điện tiềm năng

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến (MW)
1	**Điện gió**	
-	Tiềm năng điện gió của tỉnh Nam Định được đánh giá khoảng 12.000 MW	12.000
2	**Điện mặt trời**	
-	Tiềm năng điện mặt trời mặt đất của tỉnh Nam Định được đánh giá khoảng 225 MW	225
3	**Điện sinh khối**	
-	Tiềm năng điện sinh khối, khí sinh học, rác được đánh giá khoảng 53 MW	53
4	**Điện khí LNG**	
-	Nhà máy điện khí LNG Nam Định	6.000

Ghi chú:

- Việc đầu tư các dự án phát triển nguồn điện trên địa bàn phải căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; theo Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các Quy hoạch chuyên ngành điện (nếu có).

- Nhà máy nhiệt điện Nam Định I được nghiên cứu theo lộ trình quy hoạch điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

- Đối với các nguồn điện tiềm năng: Việc đầu tư các dự án nguồn điện tiềm năng chỉ được thực hiện khi bảo đảm phù hợp với Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với các điều kiện, tiêu chí, luận chứng theo Quy hoạch điện VIII và được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định pháp luật có liên quan.

B. CÁC TRẠM ĐIỆN

TT	Tên trạm	Điện áp (kV)	Công suất dự kiến (MVA)
1	**Trạm 500 kV**		
-	Trạm 500 kV Nam Định 2 tại Nghĩa Hưng phục vụ cung cấp điện cho sản xuất thép và KKT Ninh Cơ (*)	500/220	4 x 900
-	Trạm 500 kV nhà máy nhiệt điện Nam Định I	500/220	3 x 900
2	**Trạm 220 kV**		
-	Trạm 220kV Hải Hậu	220	2x250
-	Trạm 220kV Nam Định 2	220	1x250
-	Trạm 220kV Nghĩa Hưng	220	1x250
-	Trạm 220kV Nam Định 3 - Xuân Thiện (nhà máy thép)	220	3x250
-	Trạm 220kV Giao Thủy (*)	220	1x250
3	**Trạm 110 kV**		
a	Nâng cấp		
-	TBA 110kV Phi Trường	110	2x63
-	TBA 110kV NC Nam Định	110	1x63
-	TBA 110kV Mỹ Lộc	110	63+40
-	TBA 110kV Ý Yên	110	2x63
-	TBA 110kV Nam Ninh	110	2x63
-	TBA 110kV Nghĩa Hưng	110	2x63
-	TBA 110kV Lạc Quần	110	63+40

TT	Tên trạm	Điện áp (kV)	Công suất dự kiến (MVA)
-	TBA 110kV Hải Hậu	110	63+40
-	TBA 110kV Giao Thủy	110	63+40
-	TBA 110kV Trực Ninh	110	63+40
b	Xây dựng mới		
-	TBA 110kV Nam Vân	110	1x63
-	TBA 110kV KCN Hòa Xá	110	1x63
-	TBA 110kV KCN Mỹ Trung	110	1x63
-	TBA 110kV Mỹ Trung (xã Mỹ Tân)	110	2x40
-	TBA 110kV KCN Bảo Minh	110	2x63
-	TBA 110kV KCN Mỹ Thuận	110	2x63
-	TBA 110kV KCN Hồng Tiến	110	2x63
-	TBA 110kV KCN Trung Thành	110	2x63
-	TBA 110kV KCN Nam Hồng	110	2x63
-	TBA 110kV KCN Thắng Lợi	110	2x63
-	TBA 110kV KCN Rạng Đông 1	110	2x63
-	TBA 110kV KCN Rạng Đông 2	110	2x63
-	TBA 110kV KCN Minh Châu	110	2x63
-	TBA 110kV KCN Thượng Thành	110	2x63
-	TBA 110kV KCN Xuân Kiên	110	2x63
-	TBA 110kV KCN Phong Hưng Khánh	110	2x63
-	TBA 110kV KCN Giao Thịnh	110	2x63
-	TBA 110kV KCN Nghĩa Sơn	110	2x63
-	TBA 110kV KCN điện năng Hải Hậu	110	2x63
-	TBA 110kV Yên Thành	110	1x40
-	TBA 110kV Yên Thắng	110	1x40
-	TBA 110kV Hiển Khánh	110	2x63
-	TBA 110kV Nam Điền	110	2x40
-	TBA 110kV Cổ Giả	110	1x40
-	TBA 110kV Đồng Côi	110	1x63

TT	Tên trạm	Điện áp (kV)	Công suất dự kiến (MVA)
-	TBA 110kV Liễu Đề	110	40+63
-	TBA 110kV Đông Bình	110	2x63
-	TBA 110kV Thịnh Long	110	2x40
-	TBA 110kV Yên Định	110	1x40
-	TBA 110kV Giao Thanh	110	1x40
-	TBA 110kV Quất Lâm	110	40+63
-	TBA 110kV Giao Thủy 2	110	2x63
-	TBA 110kV Giao Thủy 3	110	2x63
-	TBA 110kV Giao Thủy 5	110	1x63
-	TBA 110kV Giao Thủy 6	110	1x63
-	TBA 110kV Trực Nội	110	1x40
-	TBA 110kV Xuân Trường	110	2x40
-	TBA 110kV Xuân Bắc	110	1x40

Ghi chú:

- Việc đầu tư các dự án trạm biến áp phải căn cứ vào Quy hoạch và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Tiến độ, quy mô, công suất và vị trí của các trạm biến áp, sẽ được chuẩn xác trong quá trình xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch, phụ thuộc vào tiềm năng phát triển nguồn điện và cấu hình lưới điện trong thực tế.

- Đối với các dự án (*) tỉnh đề nghị bổ sung: Việc đầu tư các dự án chỉ được thực hiện khi bảo đảm phù hợp với Quy hoạch, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các quy định pháp luật có liên quan.

C. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG DÂY

TT	Tên đường dây	Cấp điện áp (kV)	Chiều dài dự kiến (km)
1	**Đường dây 500 kV**		
-	Nhà máy nhiệt điện Nam Định I - Phố Nối, mạch kép	500	123
-	Nhà máy nhiệt điện Nam Định I - Thanh Hóa, mạch kép	500	73

TT	Tên đường dây	Cấp điện áp (kV)	Chiều dài dự kiến (km)
-	NMNĐ Thái Bình - rẽ NMNĐ Nam Định 1 - Phố Nối, mạch đôi kép	500	2
-	NMNĐ Nam Định 1 - TBA 500kV Nam Định 2 (nhà máy thép) mạch kép (*)	500	23
2	**Đường dây 220 kV**		
-	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép dây dẫn phân pha từ NMNĐ Nam Định - Ninh Bình 2.	220	30
-	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép dây dẫn phân pha từ Hải Hậu - Trực Ninh (đấu nối TBA 220kV Hải Hậu).	220	16
-	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép dây dẫn phân pha từ NMNĐ Nam Định - Hải Hậu .	220	10
-	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép dây dẫn phân pha từ NĐNĐ Nam Định - Hậu Lộc (đấu nối TBA 500kV NMNĐ Nam Định).	220	48
-	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép dây dẫn phân pha từ NMNĐ Nam Định - Xuân Thiện Nam Định.	220	18
-	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép dây dẫn phân pha từ Nam Định 2 - rẽ Trực Ninh - Ninh Bình và Trực Ninh - Nam Định.	220	2
-	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch đôi kép dây dẫn phân pha từ Giao Thủy - rẽ LNG Thái Bình - Trực Ninh (*).	220	4
-	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép dây dẫn phân pha từ Tiền Hải - rẽ Thái Bình - Trực Ninh (*).	220	2

TT	Tên đường dây	Cấp điện áp (kV)	Chiều dài dự kiến (km)
3	**Đường dây 110 kV**		
	Xây dựng mới đường dây 110kV phù hợp với vị trí và tương ứng với công suất TBA 110 sau khi cải tạo mở rộng và xây mới		

Ghi chú:

- Việc đầu tư các tuyến đường dây trên địa bàn phải căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các Quy hoạch chuyên ngành điện (nếu có).

- Các dự án (*) tỉnh đề nghị bổ sung: chỉ được thực hiện hiện khi bảo đảm phù hợp với Quy hoạch, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các quy định pháp luật có liên quan.

- Tiến độ, vị trí, quy mô của các đường dây sẽ được chuẩn xác trong quá trình xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch, phụ thuộc vào tiềm năng phát triển nguồn điện và cấu hình lưới điện trong thực tế. Hướng tuyến và chiều dài đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

Phụ lục IX

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC ĐÔ THỊ, CÔNG NGHIỆP TỈNH NAM ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên trạm cấp nước	Công suất dự kiến (m^3/ngđ)	
		Hiện trạng	Giai đoạn 2021 - 2030
I	**Nâng cấp**		
1	Nhà máy cấp nước TP. Nam Định	78.000	120.000
2	Nhà máy cấp nước Yên Định	1.000	10.000
3	Nhà máy cấp nước Quỹ Nhất	4.800	7.000
4	Nhà máy cấp nước Nghĩa Minh	7.200	7.200
5	Nhà máy cấp nước Liễu Đề	2.600	5.000
6	Nhà máy cấp nước Quất Lâm	11.000	11.000
7	Nhà máy cấp nước Ngô Đồng	2.000	5.000
8	Nhà máy cấp nước Cổ Lễ	2.000	4.000
9	Nhà máy cấp nước Cát Thành	1.000	4.000
10	Nhà máy cấp nước Ninh Cường	1.000	5.000
11	Nhà máy cấp nước Xuân Trường	2.000	5.000
12	Nhà máy cấp nước Xuân Hồng	1.000	5.000
13	Nhà máy cấp nước thị trấn Lâm	9.000	9.000
14	Nhà máy cấp nước Phú Mỹ Tân	8.000	28.000
II	**Xây dựng mới**		
1	Nhà máy cấp nước Hải Minh	-	25.000
2	Nhà máy cấp nước Hải Trung	-	25.000
3	Nhà máy cấp nước Hải Long	-	25.000
4	Nhà máy cấp nước Rạng Đông	-	50.000
5	Nhà máy cấp nước Giao Thủy	-	20.000
6	Nhà máy cấp nước Xuân Ninh	-	10.000
7	Nhà máy cấp nước Xuân Thiện	-	200.000

TT	Tên trạm cấp nước	Công suất dự kiến (m^3/ngđ)	
		Hiện trạng	Giai đoạn 2021 - 2030
8	Nhà máy cấp nước khu công nghiệp Mỹ Thuận	-	20.000
9	Nhà máy cấp nước khu công nghiệp Hồng Tiến	-	20.000
10	Nhà máy cấp nước khu công nghiệp Trung Thành	-	20.000
11	Nhà máy cấp nước khu công nghiệp Xuân Kiên	-	20.000
12	Nhà máy cấp nước khu công nghiệp Hải Long	-	50.000
13	Nhà máy cấp nước khu công nghiệp Nam Hồng	-	20.000
14	Nhà máy cấp nước khu công nghiệp Thịnh Tân	-	25.000
15	Nhà máy cấp nước khu công nghiệp Thắng Lợi	-	20.000
16	Nhà máy cấp nước khu công nghiệp Minh Châu	-	25.000
17	Nhà máy cấp nước khu công nghiệp Lạc Xuân	-	20.000
18	Nhà máy cấp nước khu công nghiệp Thượng Thành	-	25.000
19	Nhà máy cấp nước khu công nghiệp Phong Hưng Khánh	-	25.000
20	Nhà máy cấp nước khu công nghiệp Giao Thịnh	-	25.000
21	Nhà máy cấp nước khu công nghiệp Nghĩa Sơn	-	25.000
22	Nhà máy cấp nước khu công nghiệp điện năng Hải Hậu	-	25.000

TT	Tên trạm cấp nước	Công suất dự kiến (m^3/ngđ)	
		Hiện trạng	Giai đoạn 2021 - 2030
23	Nhà máy cấp nước khu kinh tế Ninh Cơ	-	50.000
24	Nhà máy cấp nước sạch thị trấn Ninh Cường	-	13.000

Ghi chú:

- Công suất dự kiến từng giai đoạn theo nhu cầu sử dụng thực tế và được tính chi tiết trong dự án đầu tư.

- Nhà máy nước KKT Ninh Cơ thực hiện theo quy hoạch chung xây dựng KKT

Phụ lục X

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XỬ LÝ CHẤT THẢI TỈNH NAM ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
I	**Khu xử lý chất thải**		**92,0**
1	Khu xử lý chất thải rắn Lộc Hòa, Mỹ Thành	TP. Nam Định	32,6
2	Khu xử lý chất thải rắn công nghiệp, nguy hại tại KCN Hòa Xá	TP. Nam Định	2,1
3	Khu xử lý chất thải rắn thị trấn Lâm	Ý Yên	8,5
4	Khu xử lý chất thải rắn xã Yên Minh	Ý Yên	5,0
5	Khu xử lý chất thải rắn xã Liên Bảo	Vụ Bản	3,0
6	Nhà máy xử lý chất thải, tái chế phế liệu Nam Giang	Nam Trực	3,2
7	Khu liên hợp xử lý rác thải phía Bắc huyện Trực Ninh	Trực Ninh	1,2
8	Khu xử lý chất thải rắn xã Nghĩa Thái	Nghĩa Hưng	6,8
9	Khu xử lý chất thải rắn thị trấn Rạng Đông	Nghĩa Hưng	10,0
10	Khu xử lý chất thải rắn xã Xuân Ninh	Xuân Trường	5,0
11	Khu xử lý chất thải rắn thị trấn Xuân Trường	Xuân Trường	1,0
12	Khu xử lý chất thải rắn thị trấn Quất Lâm	Giao Thủy	13,6
II	**Điểm tập kết/trạm trung chuyển chất thải rắn**	**Các huyện/ thành phố**	**57,0**

Ghi chú: Diện tích các khu xử lý chất thải được xem xét mở rộng để đáp ứng nhu cầu xử lý chất thải.

Phụ lục XI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ Y TẾ TỈNH NAM ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Cơ sở y tế	Đến năm 2030		Ghi chú
		Số lượng dự kiến	Số giường dự kiến	
I	**Cơ sở y tế tuyến tỉnh**	**15**	**2.940**	
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh	1	1.000	Bệnh viện đa khoa tỉnh mới, nâng quy mô lên 1.000 giường
2	Bệnh viện đa khoa khu vực	1	150	Nâng cấp, đầu tư cơ sở hạ tầng, mở rộng quy mô giường bệnh tại các bệnh viện chuyên khoa.
3	Bệnh viện Phụ sản	1	380	
4	Bệnh viện Phổi	1	250	
5	Bệnh viện Tâm thần	1	200	
6	Bệnh viện Y học cổ truyền	1	310	
7	Bệnh viện Mắt	1	130	
8	Bệnh viện Nhi	1	310	
9	Bệnh viện Phục hồi chức năng	1	90	
10	Bệnh viện Nội tiết	1	70	
11	Bệnh viện Da liễu	1	50	
12	Y tế dự phòng: Trung tâm kiểm soát bệnh tật; Trung tâm Giám định Y khoa; Trung tâm kiểm nghiệm; Trung tâm pháp Y	4		Thành lập Trung tâm Giám định Y khoa (GĐYK) - Pháp y
II	**Cơ sở y tế tuyến huyện**	**11**	**2.930**	
1	TTYT TP. Nam Định	1	260	Nâng cấp, đầu tư cơ sở hạ tầng, mở rộng quy mô tại các bệnh viện đa khoa.
2	TTYT huyện Ý Yên	1	320	
3	TTYT huyện Vụ Bản	1	230	
4	TTYT huyện Nam Trực	1	200	

TT	Cơ sở y tế	Đến năm 2030		Ghi chú
		Số lượng dự kiến	Số giường dự kiến	
5	TTYT huyện Trực Ninh	1	200	
6	TTYT huyện Nghĩa Hưng	1	370	
7	TTYT huyện Giao Thủy	1	350	
8	TTYT huyện Xuân Trường	1	250	
9	TTYT huyện Hải Hậu	1	-	
10	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	1	550	
III	**Cơ sở y tế ngành dọc**	**1**	**200**	
1	Bệnh viện đa khoa ngành Công an	1	200	
IV	**Cơ sở y tế ngoài công lập**	**6**	**850**	
1	Bệnh viện mắt Hà Nội - Nam Định	1	20	Duy trì quy mô hiện có và phát triển thêm theo năng lực
2	Bệnh viện Sài Gòn - Nam Định	1	250	
3	Bệnh viện đa khoa Ngọc Bích	1	80	
4	Bệnh viện ngoài công lập trên địa bàn tỉnh (dự kiến)	3	500	Thành lập mới
V	**Viện dưỡng lão, trung tâm dưỡng lão**	**3**	**-**	**Thành lập mới**

Ghi chú: *Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các cơ sở y tế sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và triển khai dự án đầu tư*

Phụ lục XII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO TỈNH NAM ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Cấp học	Số trường	Địa điểm
I	**Giáo dục phổ thông**	**60**	
1	Trường THPT công lập	45	Toàn tỉnh
2	Trường THPT, Liên cấp THCS - THPT, Liên cấp Tiểu học - THCS - THPT ngoài công lập	15	Toàn tỉnh
II	**Giáo dục hòa nhập**	**02**	
	Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập	02	Thành phố Nam Định; huyện Giao Thủy
III	**Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên**	**30**	
a	*Cơ sở công lập*	*22*	
1	Trường cao đẳng nghề số 20 - Bộ Quốc phòng	1	TP. Nam Định
2	Trường cao đẳng xây dựng Nam Định	1	TP. Nam Định
3	Trường cao đẳng công nghệ dệt - may Nam Định	1	TP. Nam Định
4	Trường cao đẳng kinh tế và công nghệ Nam Định	1	TP. Nam Định
5	Trường cao đẳng văn hóa nghệ thuật và du lịch Nam Định	1	TP. Nam Định
6	Trường cao đẳng công nghiệp Nam Định	1	Huyện Vụ Bản
7	Trường cao đẳng y tế Nam Định (nâng cấp từ trung cấp)	1	TP. Nam Định
8	Trường trung cấp giao thông vận tải Nam Định	1	TP. Nam Định

TT	Cấp học	Số trường	Địa điểm
9	Trường trung cấp công nghệ số 8	1	TP. Nam Định
10	Trường trung cấp chuyên nghiệp kinh tế kỹ thuật Nam Định	1	TP. Nam Định
11	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	9	Toàn tỉnh
12	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp	3	TP. Nam Định
b	*Cơ sở ngoài công lập*	*8*	
1	Trường cao đẳng chất lượng cao (xây mới)	1	TP. Nam Định
2	Trường trung cấp nghề Đại Lâm	1	Huyện Trực Ninh
3	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp	6	Thu hút đầu tư, xây dựng mới 2 trung tâm giáo dục nghề nghiệp
IV	**Giáo dục đại học**	**5**	
1	Trường đại học điều dưỡng Nam Định	1	TP. Nam Định
2	Trường đại học sư phạm kỹ thuật Nam Định	1	TP. Nam Định
3	Trường đại học kinh tế - kỹ thuật công nghiệp	1	TP. Nam Định
4	Trường đại học Lương Thế Vinh	1	TP. Nam Định
5	Khu nghiên cứu, đào tạo	1	Quy hoạch mới tại phía Tây thành phố Nam Định

Ghi chú:

- Số trường THPT công lập và ngoài công lập là tối thiểu;

- Quy mô, vị trí sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và triển khai dự án đầu tư.

Phụ lục XIII

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI TỈNH NAM ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

I. DANH MỤC HẠ TẦNG CHỢ, SIÊU THỊ, KHU DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP, LOGISTIC VÀ TRUNG TÂM HỘI TRỢ TRIỂN LÃM

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	**Chợ hạng I**			
-	Chợ Rồng	TP. Nam Định	Hạng I	Giữ nguyên hiện trạng
-	Chợ Mỹ Tho	TP. Nam Định	Hạng I	Giữ nguyên hiện trạng
-	Nâng cấp chợ Cổ Lễ	Huyện Trực Ninh	Hạng I	Nâng cấp hạng chợ
-	Nâng cấp chợ thị trấn Lâm	Huyện Ý Yên	Hạng I	Nâng cấp hạng chợ
2	**Siêu Thị**			
-	01 Siêu thị	TP. Nam Định	Hạng I	Xây dựng mới
3	**Khu dịch vụ thương mại tổng hợp, logistics**	Thành phố Nam Định và vùng phụ cận; Nghĩa Hưng - Hải Hậu, Ý Yên, Giao Thủy.	Cấp tỉnh	Xây dựng mới
4	**Trung tâm hội chợ triển lãm**	TP. Nam Định	Cấp tỉnh	Xây dựng mới

II. DANH MỤC DỰ KIẾN KHO XĂNG DẦU VÀ KHO TRẠM NẠP LPG

STT	Tên kho	Địa điểm dự kiến	Sức chứa (m^3)
I	**Kho xăng dầu**		
1	Kho xăng dầu	Thị trấn Thịnh Long, Hải Hậu	> 5.000
2	03 kho xăng dầu < 5.000m^3	Huyện Ý Yên - Vụ Bản, Trực Ninh và khu vực các huyện ven biển	< 5.000

STT	Tên kho	Địa điểm dự kiến	Sức chứa (m^3)
II	**Kho trạm nạp LPG**		
1	01 Tổng kho LPG	Huyện Hải Hậu	> 1.000
2	04 kho, trạm nạp LPG dưới 1.000 m^3	Toàn tỉnh	< 1.000

Ghi chú: *Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.*

Phụ lục XIV

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH NAM ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030 (theo chỉ tiêu phân bổ QĐ 326/QĐ-TTg)		Đề xuất nhu cầu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	So sánh với PA theo QĐ 326
I	**Loại đất**		**166.883**		**166.883**		**166.883**	
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**111.668**	**66,91**	**101.792**	**61**	**87.946**	**-13.846**
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	74.389	44,58	65.742	39,39	50.742	-15.000
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	71.899	43,08	64.942	38,91	49.942	-15.000
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.483	5,08	6.489	3,89	7.210	721
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.978	1,19	4.074	2,44	2.659	-1.415
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.081	0,65	1.081	0,65	1.629	548
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**52.038**	**31,18**	**64.134**	**38,43**	**78.425**	**14.291**
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	148	0,09	270	0,16	370	100
2.2	Đất an ninh	CAN	46	0,03	79	0,05	230	151
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.107[1]	0,66	2.546	1,53	6.357	3.811
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	326[2]	0,2	3.008	1,8	4.008	1.000

[1] Hiện trạng đất khu công nghiệp: Diện tích đã được giao đất sử dụng theo số liệu thống kê đất đai năm 2020.

[2] Hiện trạng đất cụm công nghiệp: Diện tích đã được giao đất sử dụng theo số liệu thống kê đất đai năm 2020.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030 (theo chỉ tiêu phân bổ QĐ 326/QĐ-TTg)		Đề xuất nhu cầu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	So sánh với PA theo QĐ 326
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	293	0,18	898	0,54	2.188	1.290
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.366	0,82	2.151	1,29	3.153	1.002
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	29.645	17,76	33.936	20,34	35.110	1.174
	Trong đó:							
-	Đất giao thông	DGT	12.561	7,53	14.629	8,77	15.698	1.069
-	Đất thủy lợi	DTL	12.967	7,77	13.204	7,91	13.204	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	30	0,02	305	0,18	305	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	104	0,06	236	0,14	236	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	758	0,45	1.227	0,74	1.227	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	74	0,04	326	0,2	326	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	75	0,05	528	0,32	628	100
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	13	0,01	15	0,01	20	5
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	5		7		7	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	669	0,4	756	0,45	756	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2.030	1,22	2.125	1,27	2.125	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030 (theo chỉ tiêu phân bổ QĐ 326/QĐ-TTg)		Đề xuất nhu cầu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	So sánh với PA theo QĐ 326
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	62	0,04	80	0,05	80	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	217	0,13	382	0,23	382	
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	9.828	5,89	11.615	6,96	14.300	2.685
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	1.638	0,98	2.657	1,59	5.678	3.021
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	202	0,12	224	0,13	281	57
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	17	0,01	34	0,02	34	
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	**3.176**	**1,9**	**957**	**0,57**	***512***	***-445***
II	**Khu chức năng**							
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***						
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***			***13.950***	***8,36***	***13.950***	
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***14.992***	***8,98***	***21.182***	***12,69***	***21.182***	

Ghi chú:

- Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

- Việc triển khai các dự án sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất 2021 - 2030 đã phân bổ cho các địa phương theo quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ, các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền và nhu cầu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030. Chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh được thực hiện theo quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt./.

Phụ lục XV

DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN TỈNH NAM ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
A	**CÁC DỰ ÁN DO TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN**	
1	Cao tốc CT.08 Ninh Bình - Hải Phòng	Nghĩa Hưng, Trực Ninh, Nam Trực, Xuân Trường
2	Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua Nam Định	
3	Tuyến đường sắt ven biển Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh	3 huyện ven biển
4	Nhà máy nhiệt điện Nam Định 1 (theo lộ trình quy hoạch điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050); Đường dây 500 KV: Phố Nối - NMNĐ Nam Định 1 - Thanh Hóa;	Hải Hậu, Nghĩa Hưng
B	**DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN CỦA TỈNH**	
I	**Giao thông vận tải**	
1	Xây dựng cầu vượt sông Đáy và thực hiện GPMB tuyến đường cao tốc Ninh Bình - Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng	Trực Ninh, Nam Trực, Xuân Trường, Nghĩa Hưng
2	Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Nam Định	Nghĩa Hưng - Hải Hậu - Giao Thủy
3	Xây dựng đường trục phát triển nối vùng kinh tế biển tỉnh Nam Định với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình (giai đoạn II)	Nghĩa Hưng - Ý Yên
4	Tuyến đường bộ mới Nam Định - Lạc Quần - đường bộ ven biển	Nam Trực, Trực Ninh, Xuân Trường, Giao Thủy

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
5	Tuyến đường gom hai bên đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông kết nối liên vùng tỉnh Nam Định đến Hà Nam	Huyện Ý Yên
6	Tuyến đường bộ mới nối TP. Nam Định đến Đường trục phát triển kinh tế biển (tuyến tránh giảm tải cho QL.10) và tuyến nhánh	TP. Nam Định, Vụ Bản, Ý Yên
7	Các dự án cầu vượt sông Hồng, sông Đáy; sông Ninh Cơ; sông Đào theo yêu cầu phát triển hạ tầng giao thông, đô thị, liên kết phát triển vùng	TP. Nam Định và các huyện theo các tuyến sông
8	Các dự án nâng cấp, mở rộng các tuyến đường Tỉnh lộ, huyện lộ theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an toàn giao thông, liên kết phát triển vùng	Trên địa bàn tỉnh
II	**Hạ tầng khu kinh tế**	
1	Khu kinh tế Ninh Cơ	Huyện Nghĩa Hưng, Hải Hậu
III	**Hạ tầng khu công nghiệp**	
1	Khu công nghiệp Bảo Minh mở rộng	Huyện Vụ Bản
2	Khu công nghiệp Mỹ Thuận	Huyện Mỹ Lộc, Vụ Bản
3	Khu công nghiệp Hồng Tiến	Huyện Ý Yên
4	Khu công nghiệp Trung Thành	Huyện Ý Yên
5	Khu công nghiệp Xuân Kiên (giai đoạn 1)	Huyện Xuân Trường
6	Khu công nghiệp Hải Long (giai đoạn 1)	Huyện Giao Thủy
7	Khu công nghiệp Thịnh Tân (giai đoạn 1)	Huyện Giao Thủy
8	Khu công nghiệp Thắng Lợi (giai đoạn 1)	Huyện Vụ Bản
9	Khu công nghiệp Minh Châu (giai đoạn 1)	Huyện Nghĩa Hưng
10	Khu công nghiệp Lạc Xuân (giai đoạn 1)	Huyện Giao Thủy

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
11	Khu công nghiệp Nam Hồng (giai đoạn 1)	Huyện Nam Trực
12	Khu công nghiệp Thượng Thành (giai đoạn 1)	Huyện Xuân Trường
13	Các khu công nghiệp Phong Hưng Khánh, Giao Thịnh, Nghĩa Sơn, điện năng Hải Hậu (khi được phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất)	Ý Yên, Giao Thủy, Nghĩa Hưng, Hải Hậu
IV	**Hạ tầng cụm công nghiệp**	
1	CCN: Mỹ Tân, Mỹ Thuận	TP. Nam Định
2	CCN: Kim Thái, Đại An, Hợp Hưng, Vĩnh Hào, Thanh Quang	Huyện Vụ Bản
3	CCN: Nhân Cường, Yên Đồng, Yên Phong, Yên Ninh, Yên Lương, Thắng Cường,	Huyện Ý Yên
4	CCN: Tân Thịnh, Nam Thanh 1, Đồng Thái, Nam Thanh, Nam Thái, Hải Lợi	Huyện Nam Trực
5	CCN: Thanh Đạo, Hưng Nội, Hùng Thành, Việt Hùng, Trực Tuấn	Huyện Trực Ninh
6	CCN: Xuân Tiến 2, Xuân Vinh, Nam Điền	Huyện Xuân Trường
7	CCN: Hải Đông, làng nghề Hải Minh	Huyện Hải Hậu
8	CCN: Nghĩa Phong, Rạng Đông, Nghĩa Thái, Nghĩa Lạc, Thắng Lợi	Huyện Nghĩa Hưng
9	CCN: Giao Thiện, Giao Yến 1, Hồng Thuận, Giao An, Giao Tiến, Yến Châu, Giao Lạc, Giao Hải, Giao Xuân, Nhân Châu, Giao Nhân, Giao Thiện 2	Huyện Giao Thủy
V	**Hạ tầng điện**	
1	Các công trình trạm, đường dây phục vụ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các khu vực sản xuất công nghiệp trọng điểm của tỉnh	Các huyện trong tỉnh

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
2	Hạ tầng điện trong Khu kinh tế Ninh Cơ	Hải Hậu, Nghĩa Hưng
3	Các công trình trạm, truyền tải điện từ các nhà máy sản xuất điện (nhiệt điện, điện gió, điện khí,…)	Các huyện ven biển và lân cận
VI	**Hạ tầng đê điều, thủy lợi**	
1	Các dự án nâng cấp hệ thống đê biển tỉnh Nam Định đáp ứng yêu cầu phòng chống lụt bão từng giai đoạn	Giao Thủy, Hải Hậu, Nghĩa Hưng
2	Các dự án xây dựng mới, nâng cấp hệ thống kè giữ bãi trên các tuyến đê biển của tỉnh	Giao Thủy, Hải Hậu, Nghĩa Hưng
3	Các dự án nâng cấp hệ thống đê sông đáp ứng yêu cầu phòng chống lụt bão từng giai đoạn	Trên các tuyến đê sông trong tỉnh
4	Các dự án nâng cấp kênh tưới, kênh tiêu trọng điểm thuộc các hệ thống thủy nông Xuân Thủy, Hải Hậu, Nam Ninh, Nghĩa Hưng, Vụ Bản, Ý Yên, Mỹ Lộc	Trên địa bàn tỉnh
5	Các dự án xây dựng mới, nâng cấp các cống dưới đê sông, đê biển	Trên các tuyến đê sông, đê biển trong tỉnh
6	Dự án nâng cấp hệ thống thủy lợi tỉnh Nam Định thích ứng biến đổi khí hậu	Nam Trực, Trực Ninh, Nghĩa Hưng, TP. Nam Định
VII	**Phát triển vùng kinh tế biển**	
1	Nhà máy thép xanh số 1 Xuân Thiện Nam Định	Huyện Nghĩa Hưng
2	Nhà máy thép xanh Xuân Thiện Nghĩa Hưng	Huyện Nghĩa Hưng
3	Nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn Xuân Thiện Nam Định	Huyện Nghĩa Hưng
4	Tổng kho xăng dầu tại Thịnh Long	Huyện Hải Hậu

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
5	Tổng kho khí LNG khoảng 500.000 m^3	Huyện Nghĩa Hưng
6	Dự án điện gió ngoài khơi (công suất dự kiến 12.000 MW)	Hải Hậu, Nghĩa Hưng
7	Dự án nhà máy điện khí (công suất dự kiến 4.800 MW)	Huyện Nghĩa Hưng
8	Nhà máy chế biến Condensate khoảng 3 triệu tấn sản phẩm/năm và kho trung chuyển xăng dầu 500.000 m^3	Huyện Nghĩa Hưng
9	Nhà máy sản xuất khí hydro khoảng 600.000 tấn/năm	Huyện Nghĩa Hưng
10	Các dự án nâng cấp hệ thống cảng cá kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền	3 huyện Hải Hậu, Nghĩa Hưng, Giao Thủy
VIII	**Cảng, bến cảng, logistics**	
1	Cảng biển tổng hợp tại khu kinh tế Ninh Cơ	Hải Hậu, Nghĩa Hưng
2	Bến cảng hàng lỏng Thịnh Long	Hải Hậu
3	Cảng Nam Định mới trên sông Hồng	TP. Nam Định
4	Trung tâm Logistics tại TP. Nam Định, Cao Bồ, Giao Thủy, Nghĩa Hưng	TP. Nam Định, Ý Yên, Giao Thủy
IX	**Hạ tầng đô thị, nông thôn**	
1	Các dự án nâng cấp hạ tầng đô thị thành phố Nam Định và các thị trấn	TP. Nam Định và các huyện
2	Các dự án xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu dân cư tập trung, khu tái định cư tại thành phố Nam Định và các huyện	TP. Nam Định và các huyện
3	Các khu đô thị mới, khu dân cư tập trung; khu nhà ở xã hội; xây dựng lại các chung cư cũ trên địa bàn TP. Nam Định	TP. Nam Định và các huyện

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
4	Các dự án xây dựng mới, nâng cấp các nhà máy cấp nước sạch đô thị, nông thôn	Trên địa bàn tỉnh
X	**Hạ tầng du lịch - thương mại**	
1	Khu du lịch, đô thị sinh thái nghỉ dưỡng Giao Thủy (Tổ hợp nhà ở, thương mại, dịch vụ nghỉ dưỡng, du lịch, thể thao, sân gôn,…)	Huyện Giao Thủy
2	Khu nghỉ dưỡng, tắm biển, thể dục thể thao, sân gôn, vui chơi cao cấp Bạch Long	Huyện Giao Thủy
3	Khu du lịch, đô thị, dịch vụ nghỉ dưỡng và sân gôn Thịnh Long	Huyện Hải Hậu
4	Các dự án xây dựng các trung tâm thương mại, siêu thị lớn tại TP. Nam Định, thị trấn các huyện, khu du lịch, khu kinh tế, khu công nghiệp	TP. Nam Định và các huyện
5	Dự án nâng cấp hạ tầng, phát triển các khu du lịch biển Quất Lâm, Thịnh Long, Rạng Đông;	3 huyện Hải Hậu, Nghĩa Hưng, Giao Thủy
6	Khu bảo tồn chứng tích biến đổi khí hậu và du lịch sinh thái khu vực nhà thờ đổ Hải Lý	Hải Hậu
7	Dự án đầu tư khai thác tuyến đường thủy nội địa phục vụ du lịch	Trên các tuyến sông
8	Các dự án phát triển các tuyến, điểm du lịch; đầu tư xây dựng các khu thể thao, dịch vụ vui chơi giải trí trên địa bàn tỉnh	TP. Nam Định và các huyện
XI	**Văn hóa, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, công nghệ thông tin**	
1	Khu Trung tâm lễ hội thuộc Khu di tích lịch sử - văn hóa thời Trần (giai đoạn 2)	TP. Nam Định
2	Các dự án về bảo tồn, tu bổ, phục hồi các di tích lịch sử văn hóa, kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia, cấp tỉnh	TP. Nam Định và các huyện

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
3	Các dự án nâng cấp công trình văn hóa; bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa phi vật thể	Trên địa bàn tỉnh
4	Trung tâm văn hóa, hội chợ, triển lãm phía Nam thành phố Nam Định	TP. Nam Định
5	Các dự án xây dựng, phát triển các trường Đại học, các trường Cao đẳng và cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Trên địa bàn tỉnh
5	Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong; Trường THPT Nguyễn Huệ; Các dự án xây dựng trường học liên cấp, trường quốc tế	TP. Nam Định và các huyện
6	Các dự án đầu tư hệ thống hạ tầng khoa học và công nghệ hiện đại; đầu tư trang thiết bị nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ	Trên địa bàn tỉnh
7	Các dự án xây dựng chính quyền điện tử, chuyển đổi số; nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Nam Định; phát triển mạng lưới viễn thông	Trên địa bàn tỉnh
8	Hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ thực hiện Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030	Trên địa bàn tỉnh
XII	**Y tế, xã hội**	
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định	TP. Nam Định
2	Xây dựng Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Nam Định	TP. Nam Định
3	Dự án đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp 66 trạm y tế tuyến xã tỉnh Nam Định	Trên địa bàn tỉnh

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
4	Nâng cấp các bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện đáp ứng các yêu cầu khám chữa bệnh theo từng giai đoạn	TP. Nam Định và các huyện
5	Các dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện, cơ sở điều trị, khám chữa bệnh ngoài công lập	TP. Nam Định và các huyện
6	Các dự án xây dựng trung tâm điều dưỡng, phục hồi chức năng, bảo trợ xã hội, cai nghiện, trung tâm dưỡng lão,…	TP. Nam Định và các huyện
XIII	**An ninh, quốc phòng**	
1	Các dự án xây dựng công trình phòng thủ, sẵn sàng chiến đấu; công trình bảo vệ khu vực biên giới biển của tỉnh	Trên địa bàn tỉnh
2	Các dự án phục vụ bảo đảm an ninh trật tự xã hội, phòng chống tội phạm; phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn trên địa bàn tỉnh	TP. Nam Định và các huyện
3	Xây dựng trụ sở công an xã giai đoạn 2021 - 2030	Trên địa bàn tỉnh
4	Các dự án đảm bảo điều kiện làm việc, sinh hoạt phục vụ thực hiện nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu của LLVT tỉnh	Trên địa bàn tỉnh
XIV	**Xử lý môi trường**	
1	Dự án xây dựng khu xử lý rác thải tại xã Mỹ Thành; Các dự án xây dựng Khu xử lý rác thải tập trung tại các huyện theo quy hoạch	TP. Nam Định và các huyện
2	Xây dựng hệ thống thu gom và Nhà máy xử lý nước thải TP. Nam Định	TP. Nam Định
3	Các dự án khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường trên địa bàn tỉnh	TP. Nam Định và các huyện

Ghi chú:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định cam kết không hợp thức hóa các dự án sai phạm và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Thủ tướng Chính phủ về quá trình lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương và quyết định đầu tư dự án thuộc Phụ lục này.

- Việc triển khai thực hiện các dự án nêu tại Phụ lục phải đảm bảo phù hợp với các quy hoạch có liên quan; đảm bảo thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo các quy định của pháp luật có liên quan.

- Về tên gọi, quy mô, diện tích sử dụng đất, nguồn vốn, tổng mức đầu tư của các dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối vốn đầu tư của từng thời kỳ.

- Các dự án, công trình khác ngoài Danh mục trên căn cứ vào các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành của địa phương,... được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

Phụ lục XVI

DANH MỤC VÀ TỶ LỆ SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ

QUY HOẠCH TỈNH NAM ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên bản đồ	Tỷ lệ
1	**Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn**	**1:50.000**
2	**Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng**	**1:50.000**
3	**Sơ đồ phương án kết cấu hạ tầng xã hội**	
3.1	Sơ đồ phương án phát triển du lịch, văn hóa, thể dục thể thao	1:50.000
3.2	Sơ đồ phương án phát triển giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp	1:50.000
3.3	Sơ đồ phương án phát triển phương án phát triển y tế	1:50.000
4	**Sơ đồ phương án kết cấu hạ tầng kỹ thuật**	
4.1	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải	1:50.000
4.2	Sơ đồ phương án phát triển hệ thống cấp nước sinh hoạt và xử lý nước thải	1:50.000
4.3	Sơ đồ phương án phát triển mạng lưới cấp điện	1:50.000
4.4	Sơ đồ phương án phát triển mạng lưới thông tin và truyền thông; hạ tầng viễn thông thụ động	1:50.000
4.5	Sơ đồ phương án quy hoạch xử lý chất thải	1:50.000
5	**Sơ đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất**	**1:50.000**
6	**Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên**	**1:50.000**
7	**Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu**	**1:50.000**

TT	Tên bản đồ	Tỷ lệ
8	**Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện**	**1:25.000**
8.1	Sơ đồ phương án tổ chức vùng liên huyện vùng huyện: Vùng đô thị TP. Nam Định mở rộng	1: 25.000
8.2	Sơ đồ phương án tổ chức vùng liên huyện vùng huyện: Vùng nông nghiệp - nông thôn (gồm các huyện Ý Yên, Vụ Bản, Nam Trực, Trực Ninh)	1: 25.000
8.3	Sơ đồ phương án tổ chức vùng liên huyện vùng huyện: Vùng kinh tế ven biển (gồm các huyện Nghĩa Hưng, Hải Hậu, Giao Thủy, Xuân Trường)	1: 25.000

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng